

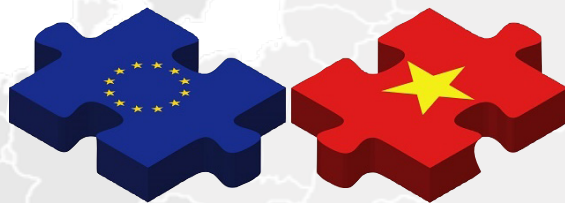
BỘ CÔNG THƯƠNG



CHUYÊN SAN

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

SỐ 01/2026





Đơn vị thực hiện:

Vụ Phát triển Thị trường nước ngoài
Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ liên hệ:

655 Phạm Văn Đồng, Nghĩa Đô, Hà Nội
Tel: (024) 37152585
Fax: (024) 37152574

2 TỔNG QUAN

3 - 25 THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

- Xuất khẩu sang EU quý I/2026: Động lực vẫn tập trung ở các thị trường chủ lực
- Quý I/2026, xuất khẩu sang Hà Lan tăng trưởng mạnh
- EVFTA tiếp tục tạo lực đẩy cho thương mại Việt Nam - Hy Lạp trong quý I/2026
- Quý I/2026 xuất khẩu thủy sản tới EU đạt mức cao kỷ lục
- Xuất khẩu giày dép sang EU duy trì đà tăng trưởng trong quý I/2026

26 - 30 THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

- Thương mại hàng hóa giữa EU với thị trường ngoại khối giảm trong các tháng đầu năm 2026

30 - 31 THÔNG TIN CHÍNH SÁCH

- EU cập nhật danh mục hàng hóa động vật chịu kiểm soát tại cửa khẩu biên giới
- EU sửa đổi mức dư lượng tối đa đối với hợp chất đồng trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi

31 - 32 THÔNG TIN CẢNH BÁO

- Xu hướng EU tăng cường áp dụng phòng vệ thương mại





TỔNG QUAN

Trong những tháng đầu năm 2026, kinh tế Liên minh châu Âu (EU) tiếp tục tăng trưởng chậm trong bối cảnh lạm phát gia tăng trở lại và nhu cầu nội địa phục hồi yếu. Theo số liệu của Eurostat, GDP khu vực Eurozone quý I/2026 chỉ tăng 0,1% so với quý trước, thấp hơn mức tăng 0,2% của quý IV/2025 và cho thấy đà phục hồi của khu vực vẫn khá mong manh. Hoạt động sản xuất công nghiệp chưa cải thiện rõ rệt khi sản lượng công nghiệp của Eurozone tháng 2/2026 chỉ tăng 0,4% so với tháng 1/2026 nhưng vẫn giảm 0,6% so với cùng kỳ năm 2025. Đáng chú ý, trái với đà tăng chung của toàn khu vực, sản xuất công nghiệp tại Đức lại sụt giảm 0,3% so với tháng trước, phản ánh những khó khăn kéo dài của khu vực sản xuất do chi phí năng lượng cao và nhu cầu toàn cầu suy yếu.

Trong khi đó, lạm phát thường niên của khu vực Eurozone tăng từ 1,9% trong tháng 2/2026 lên 2,6% trong tháng 3/2026, trong khi CPI của Liên minh EU đạt 2,8%, vượt mục tiêu 2% của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB). Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự gia tăng mạnh của giá năng lượng trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông, kéo theo chi phí sản xuất và vận tải leo thang, qua đó lan tỏa sang giá dịch vụ và thực phẩm. Đáng chú ý, lạm phát dịch vụ vẫn duy trì ở mức cao (trên 3%), cho thấy áp lực giá cả mang tính dai dẳng, không chỉ xuất phát từ yếu tố nhất thời. Điều này làm suy giảm sức mua của người dân và tạo thêm khó khăn cho doanh nghiệp, đặc biệt là các ngành sản xuất phụ thuộc nhiều vào năng lượng. Trong khi đó, chỉ số tâm lý kinh tế ZEW trong tháng 4/2026 giảm sâu xuống mức -20,4 điểm, thấp hơn nhiều so với kỳ vọng (-12,7 điểm) và cũng

giảm sâu hơn so với mức -8,5 điểm trong tháng trước, cho thấy niềm tin của nhà đầu tư và doanh nghiệp đang xấu đi đáng kể trong bối cảnh bất định gia tăng.

Trong Báo cáo Triển vọng Kinh tế thế giới được công bố vào tháng 4/2026, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã hạ dự báo tăng trưởng của Eurozone trong năm 2026 xuống còn 1,1%, thấp hơn mức dự báo trước đó là 1,4%, cho thấy các tổ chức quốc tế ngày càng thận trọng hơn với triển vọng phục hồi của khu vực. Trong bối cảnh này, ECB đang đứng trước bài toán khó khi vừa phải duy trì chính sách kiểm soát lạm phát, vừa phải hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong điều kiện nhu cầu nội địa và hoạt động sản xuất đều chưa thực sự ổn định.

Trong bối cảnh kinh tế EU còn nhiều khó khăn, thương mại Việt Nam - EU vẫn duy trì tăng trưởng tích cực nhờ tác động của EVFTA và nhu cầu tương đối ổn định đối với nhiều nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam. Quý I/2026, tổng kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - EU trong quý I/2026 đạt 19,56 tỷ USD, tăng 11,75% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt 15,07 tỷ USD, tăng 9,88%, còn nhập khẩu từ EU đạt 4,49 tỷ USD, tăng 18,53%, qua đó giúp Việt Nam xuất siêu khoảng 10,57 tỷ USD. Các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực như điện tử, dệt may, gỗ và nông sản tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng khá, trong khi nhập khẩu từ EU chủ yếu tập trung vào máy móc, thiết bị và công nghệ phục vụ sản xuất trong nước. Tuy nhiên, trong thời gian tới, doanh nghiệp Việt Nam dự kiến sẽ phải đối mặt với các yêu cầu ngày càng khắt khe của EU liên quan đến môi trường, phát thải carbon và truy xuất nguồn gốc hàng hóa.

XUẤT KHẨU SANG EU QUÝ I/2026:

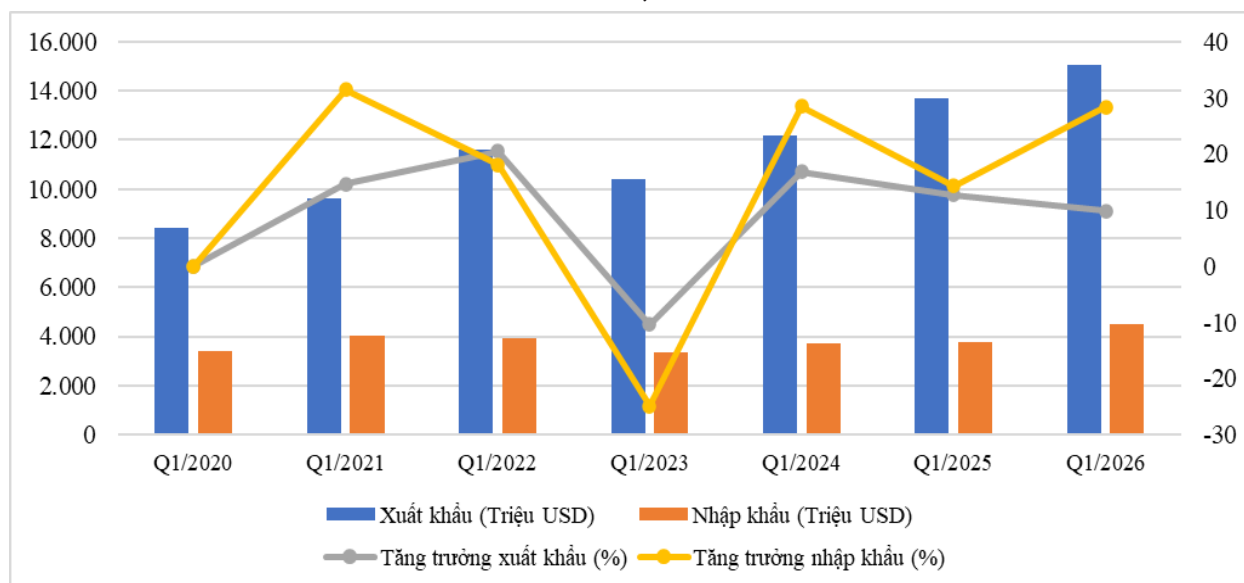
Động lực vẫn tập trung ở các thị trường chủ lực

Trong quý I/2026, thương mại Việt Nam - EU tiếp tục duy trì tăng trưởng tích cực với tổng kim ngạch hai chiều đạt 19,56 tỷ USD, tăng 2,69% so với quý IV/2025 và tăng 11,75% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tỷ

trọng của EU trong tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam giảm xuống còn 7,84%, thấp hơn mức 8,64% của cùng kỳ năm trước, cho thấy tốc độ mở rộng thương mại với EU vẫn chậm hơn một số thị trường lớn khác.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa Việt Nam – EU quý I giai đoạn 2020 – 2026

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về xuất khẩu:

Quý I/2026, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt 15,07 tỷ USD, tăng 9,88% so với cùng kỳ năm 2025 và tăng 4,73% so với quý IV/2025, chiếm 12,26% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Tuy vẫn duy trì vị thế là một trong những thị trường xuất khẩu quan trọng hàng đầu nhưng tỷ trọng này đã giảm đáng kể so với mức 13,3% của quý I/2025.

Về cơ cấu thị trường xuất khẩu, diễn biến giữa các thị trường trong khối EU có sự phân hóa khá rõ, phản ánh mức độ phục hồi nhu cầu tiêu dùng và sản xuất không đồng đều giữa các nền kinh tế thành viên. Trong đó, xuất khẩu sang EU tiếp tục tập trung chủ yếu vào các thị trường lớn bao gồm Hà Lan, Đức, Italy, Tây Ban Nha và Pháp với kim ngạch chiếm khoảng 65,7%

tỷ trọng. Hà Lan là thị trường lớn nhất với kim ngạch đạt 3,69 tỷ USD, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước; đồng thời tỷ trọng tăng từ 22,4% trong quý I/2025 lên 24,47% trong quý I/2026, cho thấy vai trò ngày càng lớn của nước này như trung tâm trung chuyển hàng hóa của Việt Nam vào EU. Đức đứng thứ hai với kim ngạch đạt 2,7 tỷ USD, tăng 10,58% và duy trì tỷ trọng ổn định quanh mức 18%. Trong khi đó, Pháp đạt 1,07 tỷ USD, tăng 12,15%, nâng tỷ trọng từ 6,96% lên 7,1% nhờ nhu cầu phục hồi tích cực hơn đối với một số nhóm hàng tiêu dùng và nông sản chế biến. Ngược lại, Italy chỉ tăng nhẹ 2,04% và tỷ trọng giảm từ 9,51% xuống 8,83%; Tây Ban Nha tăng 2,43% nhưng tỷ trọng cũng giảm từ 7,9% xuống 7,36%, cho thấy sức cầu tại một số thị trường lớn vẫn còn khá yếu.

Bên cạnh các thị trường truyền thống, nhiều thị trường quy mô nhỏ ghi nhận tăng trưởng cao so với quý 1/2025 như: Hungary tăng 70,25%, Estonia tăng 142,89%, Latvia tăng 30,63% và Séc tăng 26,27%, đồng thời tỷ trọng cũng được cải thiện so với cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy xu hướng đa dạng hóa thị trường trong nội khối EU đang được thúc đẩy mạnh hơn. Tuy

nhien, xuất khẩu sang một số thị trường lại giảm khá sâu như Ireland giảm 46,33%, Lithuania giảm 50,14%, Romania giảm 30,1% và Bulgaria giảm 40,23%, kéo tỷ trọng các thị trường này suy giảm đáng kể. Diễn biến này cho thấy nhu cầu tiêu dùng của một số thị trường EU còn yếu và khả năng khai thác thị trường của các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa đồng đều.

Kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường EU trong quý I/2026

Thị trường	Quý I/2026	So với Q4/2025	So với Q1/2025	Tỷ trọng về trị giá (%)		
	Trị giá (Nghìn USD)	(%)	(%)	Q1/2026	Q4/2025	Q1/2025
Tổng	15.065.792	4,73	9,88	100,00	100,00	100,00
Hà Lan	3.686.185	0,45	20,01	24,47	25,51	22,40
Đức	2.703.745	5,82	10,58	17,95	17,76	17,83
Italy	1.330.157	1,86	2,04	8,83	9,08	9,51
Tây Ban Nha	1.108.952	17,78	2,43	7,36	6,54	7,90
Pháp	1.070.046	2,01	12,15	7,10	7,29	6,96
Ba Lan	937.607	6,40	11,87	6,22	6,13	6,11
Bỉ	849.520	2,26	5,65	5,64	5,77	5,86
Áo	804.737	39,15	0,72	5,34	4,02	5,83
Séc	625.310	2,13	26,27	4,15	4,26	3,61
Thụy Điển	348.766	0,69	12,41	2,31	2,41	2,26
Slovakia	345.377	-15,17	-12,65	2,29	2,83	2,88
Hungary	245.173	10,24	70,25	1,63	1,55	1,05
Bồ Đào Nha	146.070	32,98	2,2	0,97	0,76	1,04
Đan Mạch	126.513	2,20	20,28	0,84	0,86	0,77
Hy Lạp	121.986	9,74	3,90	0,81	0,77	0,86
Slovenia	103.948	5,93	14,37	0,69	0,68	0,66
Latvia	99.552	48,61	30,63	0,66	0,47	0,56
Ireland	96.433	-41,71	-46,33	0,64	1,15	1,31
Romania	82.201	-6,56	-30,1	0,55	0,61	0,86
Lithuania	44.659	-31,36	-50,14	0,30	0,45	0,65
Malta	38.248	1197,71	749,55	0,25	0,02	0,03
Phần Lan	31.916	-20,21	-10,31	0,21	0,28	0,26
Luxembourg	30.816	36,81	15,97	0,20	0,16	0,19
Estonia	30.249	141,55	142,89	0,20	0,09	0,09
Croatia	22.485	-12,51	18,83	0,15	0,18	0,14
Bulgaria	22.016	-41,03	-40,23	0,15	0,26	0,27
Síp	13.126	-22,20	2,74	0,09	0,12	0,09

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Trong quý I/2026, xuất khẩu nhiều mặt hàng chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU duy trì đà tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước, nổi bật ở nhóm hàng điện tử, công nghiệp chế biến và hàng tiêu dùng. Trong đó, xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 2,73 tỷ USD, tăng 26,14%; hàng dệt may đạt hơn 1 tỷ USD, tăng 13,24%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 36,57%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 47,62%. Đặc biệt, nhóm đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận tăng mạnh 117,8%, cho thấy nhu cầu nhập khẩu tại thị trường EU đang cải thiện rõ hơn ở một số nhóm hàng tiêu dùng.

Một số mặt hàng nông sản vẫn duy trì kết quả tích cực nhờ lợi thế từ Hiệp định EVFTA và nhu cầu tiêu dùng ổn định. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu tăng 7,69%; chè tăng mạnh 149,18%; rau quả tăng 47,46%.

Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng nguyên liệu và công nghiệp cơ bản vẫn gặp khó khăn trong bối cảnh nhu cầu tại EU phục hồi chưa đồng đều, trong khi áp lực cạnh tranh và yêu cầu kỹ thuật đối với nhiều ngành hàng ngày càng cao. Tiêu biểu như xuất khẩu sắt thép giảm 17,64%; máy ảnh, máy quay phim và linh kiện giảm

18,74%; giấy và sản phẩm giấy giảm 13,87%...

Diễn biến trên diễn ra trong bối cảnh kinh tế châu Âu phục hồi chậm. GDP khu vực Eurozone trong quý I/2026 chỉ tăng 0,1% so với quý trước, trong khi lạm phát tháng 4/2026 tăng lên 3%, tiếp tục gây áp lực lên chi tiêu tiêu dùng và hoạt động sản xuất. Tuy vậy, doanh số bán lẻ hàng phi thực phẩm tại EU trong tháng 3/2026 vẫn duy trì tăng nhẹ 0,3% so với tháng trước, trong đó doanh số hàng phi thực phẩm tiếp tục tăng, bù đắp cho sự sụt giảm của nhóm thực phẩm, đồ uống và nhiên liệu. Điều này phần nào hỗ trợ xuất khẩu của Việt Nam ở các nhóm hàng điện tử, dệt may, đồ gỗ và hàng tiêu dùng.

Trong thời gian tới, xuất khẩu sang EU dự báo tiếp tục chịu tác động tiêu cực từ tăng trưởng kinh tế thấp, trong khi người tiêu dùng châu Âu tiếp tục có xu hướng thận trọng hơn trong chi tiêu. Bên cạnh đó, các quy định ngày càng khắt khe của EU liên quan đến truy xuất nguồn gốc, phát triển bền vững, tiêu chuẩn môi trường và phát thải carbon sẽ tiếp tục tạo áp lực đối với doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam, đặc biệt ở các ngành thép, nông sản, dệt may và chế biến công nghiệp.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực sang thị trường EU trong quý I/2026

Mặt hàng	Q1/2026		So với Q4/2025 (%)		So với Q4/2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng KNXK		15.065.792		4,73		9,88
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		2.726.240		-8,56		26,14
Điện thoại các loại và linh kiện		2.300.806		72,96		5,46
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		1.660.940		-7,27		0,61
Giày dép các loại		1.395.006		-15,92		3,10
Cà phê	274.695	1.228.507	83,41	58,60	21,52	-3,55
Hàng dệt, may		1.019.198		-16,16		13,24
Phương tiện vận tải và phụ tùng		529.972		27,04		36,57
Sắt thép các loại	460.972	283.522	-1,12	-6,44	-8,6	-17,64
Hàng thủy sản		253.745		-15,97		5,68
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù		234.537		-14,46		3,89
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		220.722		34,58		117,8

Mặt hàng	Q1/2026		So với Q4/2025 (%)		So với Q4/2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gỗ và sản phẩm gỗ		217.667		13,92		47,62
Sản phẩm từ sắt thép		191.828		3,21		-15,19
Hạt điều	27.246	191.213	-29,02	-30,13	3,62	4,38
Sản phẩm từ chất dẻo		184.377		-3,25		13,39
Hàng rau quả		91.980		9,81		47,46
Kim loại thường khác	7.904	90.749		-5,50		
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		75.913		-2,30		-18,74
Hạt tiêu	9.007	67.026	21,24	18,88	1,26	7,69
Chất dẻo nguyên liệu	66.144	64.475	136,09	126,77	-23,97	-23,53
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		53.607		-9,53		12,99
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		49.423		-6,52		-2,92
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		44.174		-14,05		3,76
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		26.878		-1,02		4,37
Xơ, sợi dệt các loại	8.165	24.106	43,98	45,41	33,39	33,71
Sản phẩm từ cao su		23.755		-1,29		5,59
Hóa chất		21.808		12,68		179,84
Cao su	11.627	21.671	31,10	37,04	-1,32	-5,18
Sản phẩm gốm, sứ		15.738		-42,82		0,16
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		11.682		31,54		31,96
Vải màn, vải kỹ thuật khác		10.520		7,50		-5,18
Dây điện và dây cáp điện		10.491		54,03		3,38
Sản phẩm hóa chất		8.246		-0,94		50,11
Gạo	6.325	4.816	-9,76	-3,37	-1,51	-6,21
Than các loại	13.200	2.846				
Giấy và các sản phẩm từ giấy		825		-4,26		-13,87
Chè	268	824	38,14	38,39	79,87	149,18
Hàng hóa khác		1.729.583		1,37		12,54

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về nhập khẩu:

Quý I/2026, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ EU đạt 4,49 tỷ USD, tăng 18,53% so với cùng kỳ năm 2025, nhưng giảm 3,58% so với quý IV/2025, chiếm 3,55% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Trong đó, Đức tiếp tục là thị trường cung cấp hàng hóa lớn nhất của Việt Nam trong EU với kim ngạch đạt 1,08 tỷ USD, tăng 23,13% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 24,01% tổng kim ngạch nhập khẩu từ EU. Ireland đứng thứ hai với

823,4 triệu USD, tăng nhẹ 1,51% và tỷ trọng giảm từ 21,4% xuống còn 18,33%. Trong khi đó, Pháp ghi nhận mức tăng mạnh nhất trong nhóm đối tác lớn với kim ngạch đạt 622,6 triệu USD, tăng 68,6%, nâng tỷ trọng từ 9,74% lên 13,86%.

Một số thị trường khác cũng ghi nhận tăng trưởng tích cực như Italy tăng 22,93%; Tây Ban Nha tăng 22,66%; Áo tăng 23,74%; Đan Mạch tăng gần gấp đôi, đạt 99,62%; Séc tăng 80,3%; Lithuania tăng mạnh 175,66%.

Ngược lại, nhập khẩu từ một số thị trường giảm khá sâu như Bỉ giảm 26,53%; Thụy Điển giảm 29,22%; Phần Lan giảm 27,12%; Estonia giảm 36,81% và Malta giảm 60,17%.

Với kết quả trên, EU tiếp tục là thị trường xuất siêu lớn của Việt Nam với mức thặng dư thương mại đạt 10,57 tỷ USD trong quý I/2026, tăng 6,58% so với cùng kỳ năm trước và tăng 8,71% so với quý IV/2025.

Kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường EU trong quý I/2026

Thị trường	Quý I/2026	So với Q4/2025	So với Q1/2025	Tỷ trọng về trị giá (%)		
	Trị giá (Nghìn USD)	(%)	(%)	Q1/2026	Q4/2025	Q1/2025
Tổng	4.492.305	-3,58	18,53	100,00	100,00	100,00
Đức	1.078.541	-5,81	23,13	24,01	24,58	23,11
Ireland	823.393	20,11	1,51	18,33	14,71	21,40
Pháp	622.590	-7,08	68,6	13,86	14,38	9,74
Italy	541.047	-6,32	22,93	12,04	12,40	11,61
Tây Ban Nha	218.482	11,37	22,66	4,86	4,21	4,70
Hà Lan	200.964	-15,36	7,33	4,47	5,10	5,07
Bỉ	139.586	-19,13	-26,53	3,11	3,70	5,01
Áo	121.140	-1,66	23,74	2,70	2,64	2,58
Đan Mạch	111.827	14,20	99,62	2,49	2,10	1,48
Ba Lan	107.623	-19,72	12,43	2,40	2,88	2,53
Séc	96.314	16,19	80,3	2,14	1,78	1,41
Thụy Điển	89.594	-35,22	-29,22	1,99	2,97	3,34
Hungary	59.683	-9,83	17,37	1,33	1,42	1,34
Bồ Đào Nha	39.651	0,46	39,19	0,88	0,85	0,75
Phần Lan	37.784	-28,42	-27,12	0,84	1,13	1,37
Romania	36.836	-26,96	17,27	0,82	1,08	0,83
Hy Lạp	27.554	-6,62	-6,00	0,61	0,64	0,77
Slovenia	24.904	-26,88	27,2	0,55	0,73	0,52
Luxembourg	23.066	33,18	13,85	0,51	0,37	0,53
Slovakia	18.954	38,94	6,13	0,42	0,29	0,47
Croatia	18.838	-46,68	27,83	0,42	0,76	0,39
Lithuania	14.385	19,65	175,66	0,32	0,26	0,14
Bulgaria	13.471	-38,19	53,21	0,30	0,47	0,23
Latvia	10.007	22,63	76,8	0,22	0,18	0,15
Síp	9.548	-8,43	40,49	0,21	0,22	0,18
Estonia	3.720	10,81	-36,81	0,08	0,07	0,16
Malta	2.804	-20,50	-60,17	0,06	0,08	0,19

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Trong quý I/2026, nhu cầu nhập khẩu từ EU vẫn tập trung chủ yếu ở nhóm hàng công nghệ, thiết bị và nguyên liệu phục vụ sản xuất, trong khi một số nhóm hàng hóa chất và đầu vào nông nghiệp tiếp tục suy giảm.

Theo đó, nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam từ thị trường EU tiếp tục là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện với kim ngạch trong quý I/2026 đạt 993,1 triệu USD, tăng 22,27% so với cùng kỳ năm trước.

Tiếp theo là máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 861,8 triệu USD, tăng 19,28%. Điều này cho thấy EU vẫn là nguồn cung quan trọng đối với các mặt hàng công nghệ, thiết bị và đầu vào phục vụ sản xuất của Việt Nam.

Đáng chú ý, nhập khẩu phương tiện vận tải và phụ tùng tăng rất mạnh, đạt 175,2 triệu USD, tăng 309,76% so với cùng kỳ năm trước.

Một số nhóm hàng khác cũng ghi nhận mức tăng cao như sữa và sản phẩm sữa tăng 54,74%;

thức ăn gia súc và nguyên liệu tăng 78,06%; chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh tăng 34,13%; vải các loại tăng 27,69%; sản phẩm từ sắt thép tăng 30,89%.

Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng giảm so với cùng kỳ năm trước như dược phẩm giảm 7,07%; hóa chất giảm 19,34%; nguyên phụ liệu dược phẩm giảm 37,95%; phân bón giảm 41,88%...



Một số mặt hàng nhập khẩu chủ lực từ thị trường EU trong quý I/2026

Mặt hàng	Quý I/2026		So với Q4/2025 (%)		So với Q1/2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng KNNK		4.492.305		-3,58		18,53
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		993.084		34,36		22,27
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		861.812		-21,00		19,28
Dược phẩm		496.804		-6,71		-7,07
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		175.238		-28,34		309,76
Sản phẩm hóa chất		155.084		-10,51		9,74
Sữa và sản phẩm sữa		102.760		22,85		54,74
Hóa chất		77.829		-11,04		-19,34
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		66.255		-13,10		6,46
Sản phẩm từ sắt thép		62.499		-11,56		30,89
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		56.347		16,16		78,06
Chất dẻo nguyên liệu	19.636	56.109	3,06	-1,00	26,53	7,64
Sản phẩm từ chất dẻo		51.050		-6,28		20,6
Gỗ và sản phẩm gỗ		49.235		19,21		7,18
Vải các loại		45.756		-21,29		27,69

▶ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

Mặt hàng	Quý I/2026		So với Q4/2025 (%)		So với Q1/2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		41.473		-1,33		34,13
Chế phẩm thực phẩm khác		33.678		20,02		17,39
Linh kiện, phụ tùng ô tô		32.550		-0,73		10,8
Giấy các loại	28.697	30.834	25,96	12,47	54,57	34,47
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		29.295		4,40		13,38
Sắt thép các loại	19.690	25.646	28,35	3,45	242,73	61,25
Kim loại thường khác	1.553	19.113	59,61	48,28	-5,07	50,69
Ô tô nguyên chiếc các loại	206	15.890	10,16	17,24	83,93	123,96
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		15.556		51,53		44,3
Sản phẩm từ cao su		12.070		4,24		3,38
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		9.621		66,74		18,6
Dây điện và dây cáp điện		8.712		3,17		65,58
Hàng thủy sản		8.430		-27,67		3,44
Xơ, sợi dệt các loại	2.241	8.174	-25,32	-11,72	-21,67	2,5
Quặng và khoáng sản khác	1.705	8.012	110,75	253,85	76,32	215,87
Sản phẩm từ kim loại thường khác		7.464		4,08		68,78
Phân bón các loại	15.375	6.737	-55,50	-55,94	-45,35	-41,88
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		6.038		-19,89		17,96
Cao su	2446	5.403	-3,24	-1,27	36,95	14,45
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		4.626		-38,64		117,78
Hàng điện gia dụng và linh kiện		4.442		-31,56		44,49
Nguyên phụ liệu dược phẩm		4.339		-10,39		-37,95
Sản phẩm từ giấy		924		-20,69		9,49
Phế liệu sắt thép	397	138				
Nguyên phụ liệu thuốc lá		53		-97,99		-87,93
Hàng hóa khác		903.225		-7,34		14,54

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Trong quý II/2026, thương mại Việt Nam - EU dự kiến duy trì ổn định. Xuất khẩu của Việt Nam sang EU tiếp tục được hỗ trợ bởi Hiệp định EVFTA và nhu cầu tương đối ổn định đối với các nhóm hàng điện tử, dệt may, đồ gỗ và nông sản. Trong khi đó, nhập khẩu từ EU có thể tiếp tục tăng ở nhóm máy móc, thiết bị và công nghệ cao phục vụ sản xuất trong nước. Tuy nhiên, hoạt động thương mại song phương vẫn chịu tác động từ tăng trưởng kinh tế chậm của EU, chi phí logistics cao và các yêu cầu ngày càng chặt chẽ về môi trường, phát thải carbon và truy xuất nguồn gốc.

Quý I/2026, xuất khẩu sang Hà Lan

TĂNG TRƯỞNG MẠNH

Trong những năm gần đây, Hà Lan luôn là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam tại Liên minh châu Âu (EU) bởi đây là thị trường cửa ngõ và là một trong những trung tâm trung chuyển hàng hóa lớn nhất vào châu Âu, giúp kết nối các cảng và khu công nghiệp với châu Âu. Hàng hóa nhập khẩu vào Hà Lan ngoài việc phục vụ tiêu thụ nội địa của thị trường này, còn một lượng lớn hàng hóa được tái xuất khẩu sang các quốc gia EU khác. Năm 2025 là năm thứ hai liên tiếp Hà Lan giữ vị trí là đối tác thương mại lớn nhất trong 27 nước Liên minh châu Âu (EU) của Việt Nam với tổng kim ngạch thương mại song phương đạt 14,3 tỷ USD, tăng 3,8% so với năm 2024. Hà Lan

đồng thời là thị trường xuất siêu lớn nhất của Việt Nam sang thị trường EU với giá trị xuất siêu đạt 12,7 tỷ USD.

Việt Nam hiện là đối tác thương mại quan trọng nhất của Hà Lan tại khu vực Đông Nam Á và đang tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng khả quan. Trong quý I/2026, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Hà Lan đạt 3,89 tỷ USD, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, Việt Nam xuất siêu với thị trường Hà Lan 3,49 tỷ USD trong quý I/2026, tăng 20,8% so với quý I/2025. Với kết quả này, Hà Lan hiện là thị trường xuất siêu lớn nhất của Việt Nam trong toàn khối EU.

Trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Hà Lan trong quý I/2026

Thương mại hàng hóa	Quý I/2026 (triệu USD)	So với quý IV/2025 (%)	So với quý I/2025 (%)
Xuất khẩu	3.686,2	0,45	20,01
Nhập khẩu	201,0	-15,36	7,33
Tổng xuất nhập khẩu	3.887,1	-0,51	19,28
Cán cân thương mại	3.485,2	1,54	20,83

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về xuất khẩu:

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trong quý I/2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Hà Lan đạt 3,69 tỷ USD, tăng 20,0% so với cùng kỳ năm 2025. Tỷ trọng của thị trường này trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU đã tăng từ 22,40% trong quý I/2025 lên 24,47% trong quý I/2026. Kết quả này phần nào cho thấy việc tận dụng ưu đãi thuế quan từ EVFTA bước đầu đã đem lại hiệu quả trong việc đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Hà Lan.

Đáng chú ý, trong quý I/2026, một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hà Lan tăng trưởng mạnh như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 29,2%; Điện thoại các loại và linh kiện tăng 20,8%; Hàng dệt, may tăng

30,4%; Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận tăng mạnh 398,3%... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng giảm so với cùng kỳ năm 2025 như: Hạt điều giảm 3,5%; Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù giảm 6,8%; Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện giảm 10,8%; Sản phẩm từ sắt thép giảm 3,6%...

Trong đó, với tốc độ tăng trưởng 29,2% so với cùng kỳ năm 2025, trong quý I/2026, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hà Lan, chiếm 27,6%, tăng so với mức 25,6% của cùng kỳ năm 2025. Ngược lại, tỷ trọng mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác giảm xuống 15,0% so với mức 17,5% của cùng kỳ năm 2025.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Hà Lan gồm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc thiết bị phụ tùng; điện thoại các loại và linh kiện, giày dép, dệt may, hạt điều; túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù ... Trong đó, nhiều mặt hàng vốn đã có lợi thế được hưởng mức thuế ưu đãi rất thấp từ chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) và hiện được hưởng tiếp các mức lãi suất về 0% ngay khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ ngày 1/8/2020.

Xuất khẩu hàng hóa sang Hà Lan dự kiến sẽ tiếp tục đạt tốc độ tăng trưởng khả quan trong thời gian tới

Việt Nam hiện là thị trường nhập khẩu ngoại khối lớn thứ 9 của Hà Lan và lớn thứ nhì trong khu vực ASEAN (chỉ đứng sau Malaysia).

Theo số liệu của Eurostat, trong 2 tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Hà Lan từ Việt Nam tăng 34,1% so với cùng kỳ năm 2025, đưa thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng nhập khẩu từ thị trường ngoài khối của Hà Lan lên 10,1%.

Mặc dù cải thiện so với cùng kỳ năm trước nhưng thị phần nhiều hàng xuất khẩu chủ lực Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan trong 2 tháng đầu năm 2026 vẫn còn khiêm tốn như máy móc, thiết bị cơ khí, lò hơi và bộ phận (HS 84) chỉ chiếm 5%; giày dép các loại chiếm 2,3%; hàng may mặc chiếm 1,4%...

Mặt hàng xuất khẩu từ thị trường Hà Lan quý I/2026

(ĐVT: nghìn USD)

Tên hàng	Quý I/2026	So với quý I/2025 (%)	Tỷ trọng quý I/2026 (%)	Tỷ trọng quý I/2025 (%)
Tổng	3.686.185	20,01	100,00	100,00
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.017.680	29,23	27,61	25,64
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	551.915	2,85	14,97	17,47
Giày dép các loại	430.236	3,06	11,67	13,59
Điện thoại các loại và linh kiện	426.787	20,84	11,58	11,50
Hàng dệt, may	300.733	30,41	8,16	7,51
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	123.855	398,73	3,36	0,81
Cà phê	121.750	8,58	3,30	3,65
Hạt điều	82.110	-3,52	2,23	2,77
Phương tiện vận tải và phụ tùng	74.139	2,59	2,01	2,35
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	66.331	-6,75	1,80	2,32
Sản phẩm từ chất dẻo	54.714	25,11	1,48	1,42
Hàng thủy sản	49.058	8,29	1,33	1,47
Gỗ và sản phẩm gỗ	43.615	112,88	1,18	0,67
Hàng rau quả	36.680	51,76	1,00	0,79
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	20.776	-10,77	0,56	0,76
Sản phẩm từ sắt thép	20.731	-3,56	0,56	0,70
Kim loại thường khác	16.314		0,44	
Hạt tiêu	15.905	43,15	0,43	0,36
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	14.366	-3,70	0,39	0,49
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	8.129	51,24	0,22	0,17
NPL dệt, may, da, giày	5.289	-11,41	0,14	0,19
Hóa chất	4.037	-20,10	0,11	0,16
Sản phẩm từ cao su	3.821	12,77	0,10	0,11
Sản phẩm hóa chất	3.289	24,01	0,09	0,09
Than các loại	2.846		0,08	
Sản phẩm gốm, sứ	2.702	-1,79	0,07	0,09
Cao su	2.129	-27,37	0,06	0,10
Gạo	1.838	3,25	0,05	0,06
Hàng hóa khác	184.413	39,08	5,00	4,32

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong đó, thị phần mặt hàng giày dép của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan đã giảm từ 14,93% trong 2 tháng đầu năm 2025, xuống 9,95% trong 2 tháng đầu năm 2026; thị phần hàng may mặc giảm từ 8,19%, xuống 6,0%; thị phần sản phẩm từ cà phê giảm từ 2,88%, xuống 1,53%... Ngược lại, thị phần mặt hàng đồ chơi và dụng cụ thể thao tăng từ 0,95%, lên 2,28% so với cùng kỳ năm 2025.

Với những tiềm năng và thế mạnh của ngành sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo, cộng với những nỗ lực của các doanh nghiệp trong việc cải thiện chất lượng sản phẩm để có thể đáp ứng các quy định khắt khe của EU, Việt Nam hoàn toàn có thể tăng thị phần tại thị trường Hà Lan trong thời gian tới. Trong đó, EVFTA với hàng loạt cam kết thuế quan ưu đãi đối với hầu hết các mặt hàng, cộng với nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu của EU đang có xu hướng phục hồi trở lại sẽ là yếu tố tác động lớn nhất trong việc thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Hà Lan.

Riêng đối với nhóm hàng nông, thủy sản: Hiện Việt Nam là thị trường ngoại khối cung cấp thủy sản lớn thứ 6 và cung cấp rau quả, sản phẩm đã qua chế biến lớn thứ 11 của Hà Lan. Các đối thủ cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam tại thị trường Hà Lan là Ấn Độ, Ecuador và Philipin. Theo số liệu của Eurostat, trong 2 tháng đầu năm 2026, giá nhập khẩu trung bình các mặt hàng chủ lực như tôm và cá ngừ của Hà Lan từ những thị trường này đều thấp hơn so với mức giá nhập khẩu bình quân từ Việt Nam. Trong khi đó, Hà Lan cũng nhập khẩu chính nhóm rau quả và sản phẩm đã qua chế biến từ các thị trường thuộc châu Mỹ như Peru, Chile, Brazil, Mỹ hay Costa Rica nhờ sự cạnh tranh về giá và thời gian vận chuyển, nhất là đối với những sản phẩm trái cây tươi. Vì vậy, để hàng nông sản, thủy sản Việt Nam thâm nhập và có chỗ đứng tại thị trường Hà Lan nói riêng và EU nói chung trong thời gian tới đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải nỗ lực nâng cao chất lượng sản phẩm và giải những bài toán để có thể cạnh tranh được về giá.

Thị phần các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong tổng nhập khẩu Hà Lan

(ĐVT: nghìn EUR)

Mặt hàng	Nhập khẩu từ Việt Nam	Nhập khẩu từ thị trường ngoại khối	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam trên tổng nhập khẩu từ ngoại khối (%)	
			2 tháng năm 2026	2 tháng năm 2025
Máy móc thiết bị điện và bộ phận (HS 85)	1.623.280	12.713.899	12,77	9,25
Máy móc và thiết bị cơ khí, bộ phận của chúng (HS 84)	638.949	11.070.642	5,03	3,57
Giày dép (HS 64)	293.443	642.129	2,31	2,82
Hàng may mặc (HS 61,62)	177.061	1.660.722	1,39	1,55
Đồ chơi, trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng (HS 95)	67.139	654.733	0,53	0,18
Cà phê (HS 0901)	45.272	202.448	0,36	0,54
Hạt điều (HS 080131, 080132)	41.714	55.949	0,33	0,37
Các mặt hàng bằng da; yên ngựa và dây cương; đồ dùng du lịch, túi xách và các vật dụng tương tự; các mặt hàng ... (HS 42)	35.606	250.001	0,28	0,35
Thủy sản (HS 03, 1604, 1605)	22.279	603.354	0,18	0,23
Trái cây (HS 08 trừ HS 080131, 080132)	5.048	1.430.439	0,04	0,04

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Về nhập khẩu:

Trong quý I/2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Hà Lan đạt 200,9 triệu USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 4% tỷ trọng trên tổng nhập khẩu hàng hóa từ EU. Trong đó, Việt Nam nhập khẩu từ Hà Lan chủ yếu là máy móc, thiết bị chiếm 20,6% tổng kim ngạch, tiếp đến là dược phẩm chiếm 12,3% và sản phẩm từ sắt thép chiếm 6,6%.

Trong quý I/2026, phương tiện vận tải khác và phụ tùng là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh nhất, tăng 2.007% so với cùng kỳ năm 2025 lên 11,5 triệu USD, chiếm 5,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ Hà Lan.



Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường Hà Lan trong quý I/2026

Mặt hàng	Quý I/2026 (nghìn USD)	So với quý I/2025 (%)	Tỷ trọng quý I/2026 (%)	Tỷ trọng quý I/2025 (%)
Tổng	200.964	7,33	100,00	100,00
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	41.461	-3,40	20,63	22,92
Dược phẩm	24.629	1,21	12,26	13,00
Sản phẩm từ sắt thép	13.244	185,07	6,59	2,48
Linh kiện, phụ tùng ô tô	12.476	6,46	6,21	6,26
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	11.471	2.007,16	5,71	0,29
Sản phẩm hóa chất	9.986	1,66	4,97	5,25
Chế phẩm thực phẩm khác	9.642	4,07	4,80	4,95
Chất dẻo nguyên liệu	8.951	29,79	4,45	3,68
Sữa và sản phẩm sữa	8.141	-19,57	4,05	5,41
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	4.505	17,29	2,24	2,05
Sản phẩm từ chất dẻo	3.087	69,39	1,54	0,97
Hóa chất	2.613	10,87	1,30	1,26
Xơ, sợi dệt các loại	1.923	59,65	0,96	0,64
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.611	77,21	0,80	0,49
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1.447	207,82	0,72	0,25
Sắt thép các loại	1.348	482,90	0,67	0,12
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	991	-52,00	0,49	1,10
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	355	332,20	0,18	0,04
Cao su	328	24,92	0,16	0,14
Dây điện và dây cáp điện	284	-41,10	0,14	0,26
Hàng hóa khác	42.469	-20,23	21,13	28,43

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

EVFTA tiếp tục tạo lực đẩy cho thương mại

VIỆT NAM - HY LẠP

trong quý I/2026

Hỵ Lạp là một trong những quốc gia thành viên EU phê chuẩn EVFTA sớm nhất, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại song phương phát triển nhờ các ưu đãi thuế quan. Kể từ khi EVFTA có hiệu lực năm 2020, thương mại song phương Việt Nam - Hy Lạp liên tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Theo số liệu của Cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước đã tăng từ khoảng 337 triệu USD năm 2020 lên 587,31 triệu USD năm 2025, tương ứng tốc độ tăng trưởng bình quân 11,8%/năm; trong đó xuất khẩu tăng bình quân 12,4%/năm và nhập khẩu tăng 9,4%/năm.

Trong bối cảnh kinh tế châu Âu phục hồi chậm và nhu cầu tiêu dùng vẫn còn thận trọng, thương mại Việt Nam - Hy Lạp trong quý I/2026 vẫn duy trì xu hướng tăng trưởng khả quan nhờ tác động từ EVFTA và tính hỗ trợ trong cơ cấu hàng hóa giữa hai nước. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu song phương đạt 149,54 triệu USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2025 và tăng 6,3% so với quý IV/2025. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Hy Lạp đạt 121,99 triệu USD, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu từ Hy Lạp đạt 27,55 triệu USD, giảm 6%. Nhờ đó, Việt Nam tiếp tục xuất siêu khoảng 94,43 triệu USD sang thị trường này.

Thương mại hàng hoá Việt Nam - Hy Lạp trong quý I/2026

	Quý I/2026 (nghìn USD)	So với quý IV/2025 (%)	So với quý I/2025 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	149.540	6,3	1,9
Xuất khẩu	121.986	9,7	3,9
Nhập khẩu	27.554	-6,6	-6,0
Cán cân thương mại	94.432	15,6	7,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Quý I/2026, trong số 12 nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường Hy Lạp, có 5 nhóm ghi nhận tăng trưởng ở cả hai mốc so sánh, gồm điện thoại và linh kiện, cà phê, thủy sản, sản phẩm từ chất dẻo, gỗ và sản phẩm gỗ. Diễn biến này cho thấy nhu cầu nhập khẩu của thị trường Hy Lạp đang cải thiện ở một số nhóm hàng tiêu dùng và nông sản thế mạnh của Việt Nam.

Trong quý I/2026, một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Hy Lạp ghi nhận mức tăng trưởng khá tích cực, nổi bật là nhóm thủy sản và gỗ, sản phẩm gỗ. Trong đó, xuất khẩu thủy sản tăng 32,5% so với quý IV/2025 và tăng 49,2% so với cùng kỳ năm trước; gỗ và sản phẩm gỗ tăng tương ứng 86,6% và 58,8%.

Đối với nhóm thủy sản, EVFTA tiếp tục tạo lợi thế cạnh tranh đáng kể cho doanh nghiệp Việt Nam nhờ ưu đãi thuế quan và khả năng mở rộng tiếp cận thị trường EU. Xuất khẩu thủy sản sang Hy Lạp, đặc biệt là các mặt hàng như cá ngừ, đang cho thấy dư địa tăng trưởng tích cực khi nhu cầu tiêu dùng dần phục hồi. Bên cạnh đó, hợp tác giữa Việt Nam và Hy Lạp trong lĩnh vực nông thủy sản cũng đang được thúc đẩy mạnh hơn, mở ra thêm cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị phần tại khu vực Nam Âu.

Trong khi đó, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Hy Lạp đang có nhiều tín hiệu tích cực nhờ các hoạt động kết nối trực tiếp giữa hiệp hội và doanh nghiệp hai nước được

thúc đẩy trong thời gian gần đây. Với lợi thế từ EVFTA, Hy Lạp được đánh giá là thị trường tiềm năng đối với các mặt hàng thế mạnh của Việt Nam như đồ nội thất, gỗ dán và ván bóc. Cùng với đà tăng trưởng khả quan của ngành gỗ Việt Nam trong những tháng đầu năm 2026, nhiều doanh nghiệp đang đẩy mạnh tìm kiếm cơ hội

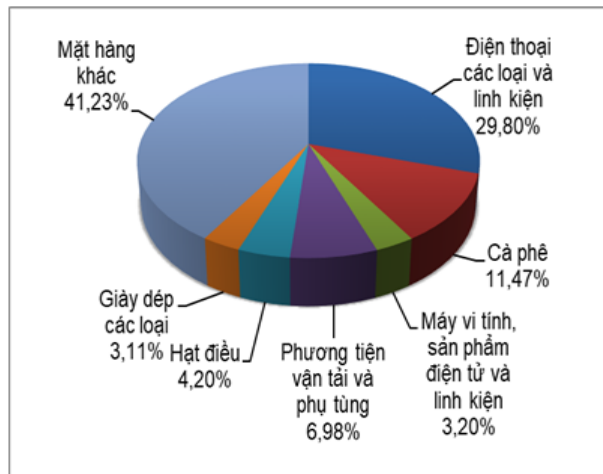
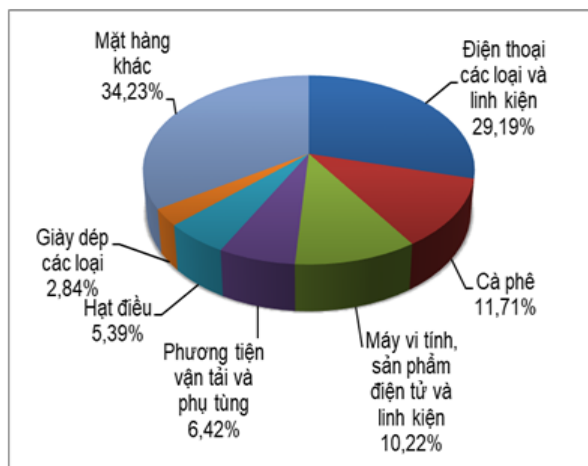
mở rộng xuất khẩu sang khu vực Nam Âu thông qua thị trường Hy Lạp. Tuy nhiên, để gia tăng thị phần tại thị trường này, doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu khắt khe của EU về truy xuất nguồn gốc, tính minh bạch trong chuỗi cung ứng và quy định chống phá rừng EUDR.

Tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu sang Hy Lạp

(Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)

Quý I/2026

Quý I/2025



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Hy Lạp trong quý I/2026

Tên hàng	Quý I/2026 (nghìn USD)	So với quý IV/2025 (%)	So với quý I/2025 (%)	Tỷ trọng quý I/2026 (%)	Tỷ trọng quý I/2025 (%)
Tổng	121.986	9,7	3,9	100	100
Điện thoại các loại và linh kiện	35.602	88,3	1,7	29,19	29,80
Cà phê	14.290	79,9	6,1	11,71	11,47
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	12.469	-16,3	232,0	10,22	3,20
Phương tiện vận tải và phụ tùng	7.836	-9,7	-4,4	6,42	6,98
Hạt điều	6.569	-22,2	33,2	5,39	4,20
Giày dép các loại	3.467	-61,0	-5,2	2,84	3,11
Hàng thủy sản	3.037	32,5	49,2	2,49	1,73
Sản phẩm từ chất dẻo	2.232	18,8	9,6	1,83	1,73
Gỗ và sản phẩm gỗ	1.608	86,6	58,8	1,32	0,86
Sản phẩm từ sắt thép	924	-29,2	-43,9	0,76	1,40
Hàng dệt, may	845	-22,2	-17,8	0,69	0,88
Kim loại thường khác và sản phẩm	0	-100,0	-100,0	0,00	0,18
Hàng hóa khác	33.109	-7,3	-18,1	27,14	34,44

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong tháng 01/2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Hy Lạp đạt khoảng 6,44 tỷ EUR (tương đương 7,53 tỷ USD), giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2025, cho thấy nhu cầu nhập khẩu của nền kinh tế này vẫn còn khá yếu trong bối cảnh kinh tế châu Âu phục hồi chậm.

Trong đó, nhập khẩu từ các nước EU nội khối đạt 3,25 tỷ EUR, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm trước. Đứng tiếp tục là thị trường cung cấp hàng hóa lớn nhất cho Hy Lạp với tỷ trọng hơn 22%, tiếp theo là Italia, Hà Lan, Pháp và Tây Ban Nha. Đáng chú ý, trong nhóm các đối tác lớn nội khối EU, Hy Lạp chỉ ghi nhận mức tăng nhập khẩu từ Hà Lan, trong khi phần lớn các thị trường còn lại đều giảm.

Ở khu vực ngoài EU, nhập khẩu của Hy Lạp đạt 3,19 tỷ EUR, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Irắc trở thành thị trường cung cấp lớn nhất với mức tăng đột biến 126,2%, chủ yếu nhờ nhập khẩu năng lượng. Ngược lại, Hy Lạp giảm nhập khẩu từ nhiều đối tác lớn như Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Mỹ, Kazakhstan, Nga, Na Uy và Ấn Độ.

Trong khi đó, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 37,6 triệu USD cũng giảm 11,5% so với cùng kỳ năm trước, chiếm khoảng 1% tổng nhập khẩu ngoài EU của Hy Lạp. Hiện Việt Nam hiện là thị trường cung cấp hàng hóa lớn thứ 20 của Hy Lạp trong nhóm các thị trường ngoại khối. Nhu cầu tiêu dùng và sản xuất tại Hy Lạp vẫn chưa phục hồi mạnh, qua đó phần nào ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của các đối tác thương mại, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, việc Hy Lạp tiếp tục duy trì nhập khẩu đối với nhiều nhóm hàng tiêu dùng, nông sản và điện tử vẫn mở ra dư địa cho doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị phần trong thời gian tới, đặc biệt khi EVFTA tiếp tục phát huy hiệu quả.

Nguồn cung nhập khẩu hàng hoá của Hy Lạp trong tháng 01/2026

STT	Thị trường	Tháng 01/2026 (nghìn EUR)	Tháng 01/2026 (nghìn USD)	So với tháng 01/2025 (%)	Tỷ trọng tháng 01/2026 (%)	Tỷ trọng tháng 01/2025 (%)
	Tổng	6.441.495	7.533.199	-7,4		
	EU nội khối	3.251.257	3.802.280	-5,3	100	100
	EU ngoại khối	3.190.238	3.730.920	-9,5	100,00	100,00
1	Irắc	737.776	862.814	126,2	23,13	9,25
2	Trung Quốc	476.518	557.278	-8,9	14,94	14,85
3	Thổ Nhĩ Kỳ	262.909	307.467	-5,5	8,24	7,89
4	Mỹ	217.443	254.295	-7,8	6,82	6,69
5	Kazakhstan	211.184	246.975	-26,5	6,62	8,15
6	Libi	175.360	205.080	-2,0	5,50	5,08
7	Ấn Độ	82.478	96.457	-18,7	2,59	2,88
8	Anh	77.284	90.382	32,9	2,42	1,65
9	Nga	70.813	82.814	-67,2	2,22	6,13
10	Thụy Sĩ	66.676	77.976	67,8	2,09	1,13
...						
20	Việt Nam	32.140	37.587	-11,5	1,01	1,03

Nguồn: Eurostat

Tỷ giá: 1 EUR = 1,16949 USD (theo xe.com)

Triển vọng thương mại giữa Việt Nam – Hy Lạp:

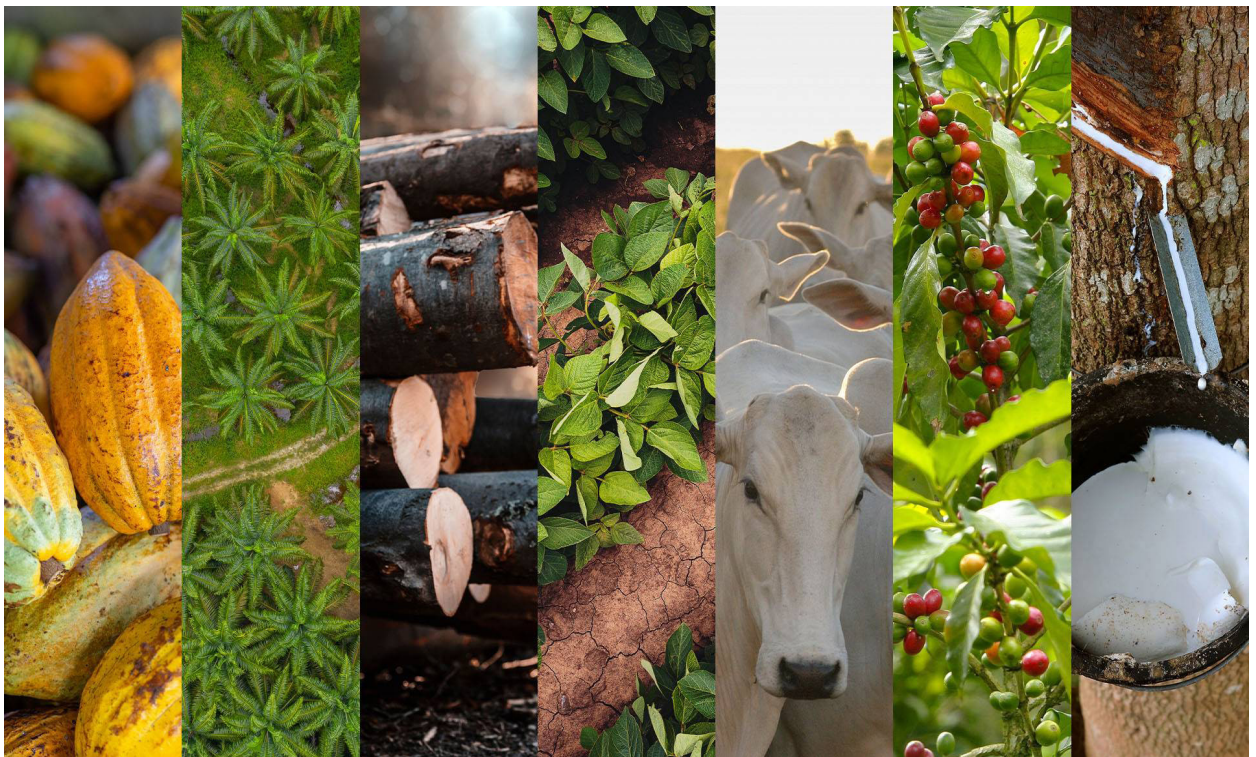
Triển vọng thương mại giữa Việt Nam và Hy Lạp trong thời gian tới được đánh giá khá tích cực nhờ tác động của EVFTA và tính bổ trợ trong cơ cấu hàng hóa giữa hai nền kinh tế. Những năm gần đây, hai bên đang chủ động thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực như nông sản, thực phẩm, vận tải biển và logistics, tạo thêm điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp mở rộng hoạt động xuất nhập khẩu. Bên cạnh đó, các hoạt động kết nối doanh nghiệp, xúc tiến thương mại và mở cửa thị trường tiếp tục được tăng cường, góp phần hỗ trợ trao đổi thương mại song phương.

Hy Lạp được xem là cửa ngõ quan trọng để hàng hóa Việt Nam tiếp cận khu vực Balkan, Nam Âu và Địa Trung Hải, trong khi Việt Nam cũng là điểm trung chuyển tiềm năng để hàng hóa Hy Lạp thâm nhập thị trường ASEAN. Cơ cấu hàng hóa giữa hai nước mang tính bổ trợ khá rõ, trong đó Việt Nam có thế mạnh về nông sản, thủy sản, đồ gỗ, dệt may, da giày và hàng tiêu dùng; còn Hy Lạp nổi bật ở các sản phẩm như dầu ô liu, trái cây, thực phẩm chế biến, dược phẩm và vật liệu xây dựng. Hai bên hiện

cũng đang thúc đẩy mở rộng thị trường đối với các sản phẩm như táo, kiwi, dầu ô liu của Hy Lạp và các mặt hàng nông sản, thực phẩm của Việt Nam.

Ngoài thương mại hàng hóa, hợp tác trong lĩnh vực vận tải biển và logistics được xem là một trong những trụ cột chiến lược giữa hai nước. Với lợi thế là cường quốc hàng hải của châu Âu, Hy Lạp có thể hỗ trợ kết nối vận tải và hệ thống cảng biển cho hàng hóa Việt Nam vào khu vực Nam Âu. Tuy nhiên, khoảng cách địa lý xa cùng chi phí logistics còn cao vẫn là yếu tố ảnh hưởng tới khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam tại thị trường này.

Bên cạnh cơ hội, doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức khi EU và Hy Lạp ngày càng siết chặt các tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn thực phẩm, môi trường, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững. Ngoài ra, cạnh tranh tại thị trường EU ngày càng gay gắt khi hàng hóa Việt Nam phải cạnh tranh trực tiếp với các nhà cung cấp trong khu vực và nhiều đối tác ngoài EU.

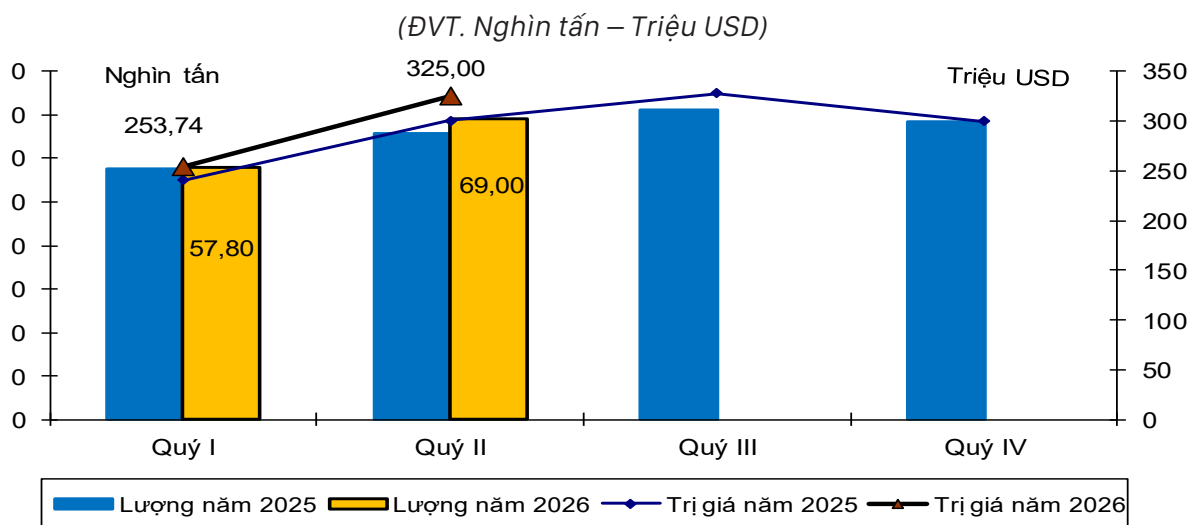


QUÝ I/2026: XUẤT KHẨU THỦY SẢN TỚI EU đạt mức cao kỷ lục

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU trong quý I/2026 tăng 0,52% về lượng và tăng 5,64% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, đạt 57,80 nghìn tấn với trị giá 253,74 triệu USD, chiếm 10,15% về lượng và chiếm 9,60% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Xuất khẩu thủy sản tới EU quý I/2026 được ghi nhận là kết quả tốt nhất từ trước tới nay.

Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU trong 4 tháng đầu năm 2026 đạt 80 nghìn tấn với trị giá 358,74 triệu USD, tăng 0,77% về lượng và tăng 5,24% về trị giá, chiếm 10,57% về lượng và chiếm 10,11% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU trong quý II/2026 có thể đạt 69 nghìn tấn với trị giá 325 triệu USD, tăng 5,18% về lượng và tăng 8,19% về trị giá so với quý II/2025.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU qua các quý năm 2025 – 2026



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan
(Số liệu quý II/2026 là dự báo)

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, quý I/2026, xuất khẩu thủy sản sang EU đạt 57,80 nghìn tấn, trị giá 253,74 triệu USD, tăng nhẹ 0,52% về lượng và tăng 5,64% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, chiếm 10,15% về lượng và chiếm 9,60% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Dù tăng trưởng chưa cao, đây vẫn là kết quả xuất khẩu thủy sản sang EU trong quý I cao nhất từ trước tới nay. Trong quý I/2026, EU là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 4 của Việt Nam, sau Trung Quốc, Nhật Bản và Mỹ.

Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU trong tháng 4/2026 tăng 0,88% về lượng và tăng 4,17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 23 nghìn tấn với trị giá 105 triệu USD. Như vậy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2026 ước đạt 80 nghìn tấn với trị giá 358,74 triệu USD, tăng 0,77% về lượng và tăng 5,24% về trị giá, chiếm 10,57% về lượng và chiếm 10,11% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU trong quý II/2026 có thể đạt 69 nghìn tấn với trị giá 325 triệu USD, tăng 5,18% về lượng và tăng 8,19% về trị giá so với quý II/2025.

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu tới EU quý I/2026

Trong cơ cấu xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU quý I/2026, tôm tiếp tục là mặt hàng chủ lực, chiếm 26,34% về lượng và 47,2% về trị giá xuất khẩu thủy sản sang thị trường này. Xuất khẩu tôm sang EU tăng 14,74% về lượng và tăng 16,76% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Ngược lại, xuất khẩu cá tra, basa giảm 8,19% về lượng và giảm 7,89% về trị giá.

Đáng chú ý, xuất khẩu nhóm thủy sản khai thác

như cá ngừ, mực và bạch tuộc đều giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước, trong bối cảnh Ủy ban châu Âu (EC) đang áp "thẻ vàng" IUU đối với thủy sản khai thác của Việt Nam.

Trong khi đó, các mặt hàng thủy sản xuất khẩu có tín hiệu tăng trưởng tốt như nghêu, sò, cua, mắ và trùn đang tạo thêm động lực cho thủy sản xuất khẩu tăng trưởng ở thị trường EU trong thời gian tới.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới EU trong quý I/2026

Mặt hàng	Quý I/2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng quý I/2026 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
EU	57.801	253.745	0,73	5,68	100	100
Tôm các loại	15.223	119.759	14,74	16,76	26,34	47,20
Cá ngừ các loại	10.063	46.906	-4,42	-7,45	17,41	18,49
Cá tra, basa	15.574	40.003	-8,19	-7,89	26,94	15,76
Nghêu các loại	10.347	19.373	2,66	18,34	17,90	7,63
Cá đông lạnh	2.389	11.904	-2,37	11,43	4,13	4,69
Mực các loại	752	4.118	-21,98	-10,20	1,30	1,62
Chả cá	1.705	4.427	4,38	17,42	2,95	1,74
Sò các loại	171	1.165	40,55	24,80	0,30	0,46
Cua các loại	38	548	95,65	229,08	0,07	0,22
Bạch tuộc các loại	275	1.595	-13,82	-12,80	0,48	0,63
Mắ	739	772	149,72	9,37	1,28	0,30
Trùn	6	372	178,14	199,78	0,01	0,15
Ghẹ các loại	116	487	12,85	-24,39	0,20	0,19
Thủy sản khác	402	2.315	-36,98	-35,70	0,69	0,91

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản tới EU quý I/2026

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, quý I/2026, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 25/27 thị trường thuộc EU. Trong đó Đức là thị trường lớn nhất chiếm 15,34% về lượng và chiếm 19,46% về trị giá; tới Hà Lan chiếm 15,34% về lượng và chiếm 19,46% về trị giá; tới Bỉ chiếm 10,96% về lượng và chiếm 13,12% về trị giá; tới Italia chiếm 9,02% về lượng và chiếm 6,45% về trị giá; tới Tây Ban Nha chiếm 14,48% về lượng và chiếm 8,68% về trị giá...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam sang EU quý I/2026 ghi nhận sự chứng lại ở nhóm thị trường lớn nhất là Hà Lan và Đức so với cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu thủy sản tới thị trường Italia và Thụy Điển giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu thủy sản tới Tây Ban Nha, Pháp, Đan Mạch và Ba Lan vẫn duy trì kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu thủy sản của EU và thị phần thủy sản của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Eurostat, nhập khẩu thủy sản của EU từ thị trường ngoài khối năm 2025 đạt 5,53 triệu tấn với trị giá 30,435 tỷ EUR, tương đương 35,3 tỷ USD, tăng 5,67% về lượng và tăng 6,16% về trị giá so với năm 2024. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 9 trong số các thị trường ngoài khối cung cấp thủy sản cho EU, chiếm 3,83% về lượng và 3% về trị giá nhập khẩu thủy sản từ ngoài khối của EU, đạt 211,63 nghìn tấn với trị giá 911,7 triệu EUR, tương đương 1,057 tỷ USD, tăng 11,6% về lượng và tăng 11,75% về trị giá so với năm 2024. Mặt hàng thủy sản chính EU nhập khẩu từ Việt Nam là tôm, cá ngừ, cá tra...

Trong 2 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thủy sản của EU từ thị trường ngoài khối đạt 773,4 nghìn tấn với trị giá đạt 4,191 tỷ EUR, tương đương 4,876 tỷ USD, giảm 2,37% về lượng và giảm 4,94% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 7 về trị giá cho EU sau Nauy, Trung Quốc, Iceland, Ecuador, Morocco và Ấn Độ. Thị phần thủy sản của Việt Nam chiếm 5,01% về lượng và chiếm 3,89% về trị giá, đạt 38,7 nghìn tấn với trị giá 163 triệu EUR, tương đương 189,6 triệu USD, tăng 0,92% về lượng và giảm 0,65% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu của Việt Nam tới các thị trường trong khối EU trong quý I/2026

Thị trường	Quý I/2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Thị phần quý I/2026 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
EU	57.801	253.745	0,73	5,68	100	100
Đức	8.868	49.379	-2,69	0,67	15,34	19,46
Hà Lan	9.205	49.058	1,05	8,29	15,93	19,33
Bỉ	6.334	33.303	6,89	3,71	10,96	13,12
Tây Ban Nha	8.367	22.019	14,00	33,20	14,48	8,68
Italia	5.214	16.378	-26,77	-30,21	9,02	6,45
Pháp	2.460	13.513	10,33	9,20	4,26	5,33
Đan Mạch	1.907	11.545	30,68	26,64	3,30	4,55
Ba Lan	2.575	11.516	99,34	111,22	4,45	4,54
Bồ Đào Nha	4.012	11.621	-2,00	13,57	6,94	4,58
Litva	2.708	9.342	-11,27	-13,12	4,69	3,68
Thụy Điển	1.158	7.176	-14,07	-9,81	2,00	2,83
Rumani	1.297	5.168	-13,86	-17,51	2,24	2,04
Hy Lạp	913	3.037	15,58	49,25	1,58	1,20
Ai Len	334	2.121	-0,49	8,26	0,58	0,84
Slôvenia	637	2.049	20,45	58,83	1,10	0,81
Síp	558	1.957	-14,46	-10,42	0,97	0,77
CH Séc	132	645	-28,41	141,59	0,23	0,25
Bungari	126	961	-38,29	37,69	0,22	0,38
Hungary	369	932	12,06	12,02	0,64	0,37
Phần Lan	305	924	-17,90	-6,76	0,53	0,36
Áo	56	286			0,10	0,11
Manta	74	277	90,83	127,18	0,13	0,11
Croatia	102	248	-54,00	-46,78	0,18	0,10
Estonia	26	149	-51,82	-13,07	0,05	0,06
Látvia	65	142	-24,23	-69,47	0,11	0,06

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

Tác động từ “thẻ vàng” IUU lên xuất khẩu thủy sản tới EU

“Thẻ vàng” IUU đang làm giảm các lợi thế thuế quan từ hiệp định EVFTA, trong khi các rào cản kỹ thuật ngày càng siết chặt sẽ khiến cho thủy sản khai thác của Việt Nam tại thị trường EU giảm tính cạnh tranh. Hiện tại, toàn bộ các lô hàng hải sản khai thác từ Việt Nam đều phải chịu quy trình kiểm tra 100% tại cảng đến, thay vì kiểm tra xác suất như các quốc gia “thẻ xanh”. Điều này không chỉ đẩy chi phí logistics, lưu kho bãi tăng thêm từ 10 - 15% mà còn tiềm ẩn rủi ro rất lớn về việc chậm trễ thời gian giao hàng hoặc bị từ chối nhập khẩu ngay tại cửa khẩu nếu có sai lệch nhỏ trong hồ sơ truy xuất nguồn gốc.

Vấn đề IUU phần nào ảnh hưởng tới uy tín thương hiệu trên quy mô lớn, ảnh hưởng gián tiếp đến cả nhóm hàng nuôi trồng như tôm và cá tra. Dù không thuộc diện kiểm soát IUU, nhưng các sản phẩm này vẫn chịu sự giám sát khắt khe hơn từ các chuỗi siêu thị lớn tại EU do tâm lý e ngại rủi ro hệ thống của quốc gia. Điều này mở ra cơ hội cho các đối thủ cạnh tranh hay các nước có tiêu chuẩn ESG cao như Ecuador chiếm lĩnh phân khúc khách hàng cao cấp, khiến Việt Nam dần mất đi vị thế tại những thị trường trọng điểm như Đức hay Hà Lan.

Để thích ứng, nhiều doanh nghiệp đã chuyển hướng sang các sản phẩm giá trị gia tăng, đồng thời tăng nhập khẩu nguyên liệu từ các quốc gia

Nhận định và dự báo

Năm 2026, dự báo tôm vẫn sẽ là mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam tại thị trường EU. Tuy nhiên, áp lực cạnh tranh dự kiến gia tăng khi các đối thủ xuất khẩu cũng đang tích cực nâng

Một số thị trường ngoài khối cung cấp thủy sản cho EU trong 2 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tỷ trọng 2 tháng năm 2026 (%)		2 tháng năm 2026 (%)		So với 2 tháng 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Lượng	Trị giá
Tổng nhập khẩu			1.304.978	7.803.880	-3,96	-2,60
Nội khối EU			531.535	3.612.385	-6,20	0,27
Ngoại khối Eu	100	100	773.443	4.191.496	-2,37	-4,94
Nauy	27,48	30,67	212.542	1.285.408	16,68	6,17
Trung Quốc	9,88	7,74	76.446	324.303	-14,22	-16,42
Iceland	5,31	6,45	41.100	270.405	8,16	11,66
Ecuador	6,05	5,37	46.764	225.133	-11,88	-20,21
Morocco	3,00	4,90	23.183	205.561	-32,71	-29,69
Ấn Độ	4,26	4,33	32.917	181.327	12,71	8,58
Việt Nam	5,01	3,89	38.753	163.001	0,92	-0,65
Faroe Islands	3,35	3,48	25.888	145.679	11,30	0,16
Mỹ	4,28	3,23	33.099	135.237	5,75	8,89
Argentina	2,77	2,86	21.387	119.712	-8,59	-6,38

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

được EC công nhận đáp ứng tốt quy định chống khai thác IUU để phục vụ gia công, tái xuất.

Với sự quyết tâm của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương cùng cộng đồng doanh nghiệp và ngư dân trong việc thực hiện các khuyến nghị của EC, nhiều chuyển biến tích cực đã được ghi nhận.

Quá trình triển khai các khuyến nghị của EC không chỉ nhằm tháo gỡ rào cản thương mại trước mắt mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của ngành thủy sản khai thác Việt Nam trong dài hạn, hướng tới nâng cao tính minh bạch, khả năng truy xuất nguồn gốc và năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

cao chất lượng và tối ưu giá thành để cải thiện năng lực cạnh tranh. Bên cạnh việc tận dụng các ưu đãi từ EVFTA, doanh nghiệp Việt Nam cần tập trung xây dựng lợi thế riêng cho từng

dòng sản phẩm, nhất là yếu tố chất lượng, truy xuất nguồn gốc và chế biến sâu.

Đối với mặt hàng cá tra, basa, các doanh nghiệp cần tiếp tục đẩy mạnh hoạt động truyền thông, quảng bá hình ảnh sản phẩm, đồng thời đặc biệt chú trọng đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm của EU nhằm hạn chế nguy cơ bị từ chối đơn hàng. Đây

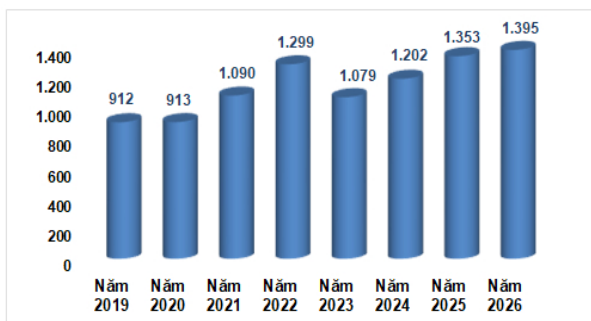
sẽ là yếu tố quan trọng để mở rộng thị phần tại EU, đặc biệt trong nửa cuối năm 2026.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU năm 2026 vẫn duy trì ở mức trên 1 tỷ USD. Trong đó, kỳ vọng Việt Nam sớm được EC gỡ bỏ "thẻ vàng" trong thời gian tới nhằm thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang thị trường này, nhất là đối với nhóm thủy sản khai thác.

XUẤT KHẨU GIÀY DÉP SANG EU duy trì đà tăng trưởng trong quý I/2026

Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan, quý I/2026, xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang thị trường EU đạt gần 1,4 tỷ USD, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2025, nhưng giảm 15,9% so với quý IV/2025. Diễn biến này cho thấy nhu cầu tại EU đang từng bước phục hồi so với nền thấp của năm trước, song vẫn chịu tác động rõ rệt của yếu tố mùa vụ khi quý IV là giai đoạn cao điểm nhập khẩu phục vụ tiêu dùng cuối năm.

Kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang thị trường EU trong quý I giai đoạn 2019 – 2026 (Đvt: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Trong quý I/2026, xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang EU tập trung chủ yếu tại các thị trường cửa ngõ và tiêu thụ chính của EU. Trong đó, Hà Lan tiếp tục là thị trường dẫn đầu với kim ngạch đạt 430,2 triệu USD, chiếm tới 30,8% tổng xuất khẩu sang khu vực. Tiếp đến là Bỉ với

260,8 triệu USD, Pháp đạt 175,0 triệu USD, Đức đạt 166,1 triệu USD, Italia đạt 130,3 triệu USD và Tây Ban Nha đạt 113,6 triệu USD. Đây là các thị trường đóng vai trò trung tâm logistics và phân phối, đặc biệt Hà Lan và Bỉ là cửa ngõ nhập khẩu quan trọng, từ đó hàng hóa được tái phân phối sang các nước khác trong EU.

Xét về tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2025, bức tranh thị trường có sự phân hóa rõ rệt. Một số thị trường ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, nổi bật là Pháp tăng 14,7%, tiếp tục khẳng định vai trò là thị trường tiêu thụ lớn và có xu hướng phục hồi tốt. Tại khu vực Đông Âu, Ba Lan tăng 12,7%, cho thấy nhu cầu tiêu dùng tại khu vực này vẫn duy trì đà mở rộng. Ngoài ra, một số thị trường quy mô nhỏ nhưng tăng trưởng cao như Luxembourg tăng 59,2%, Thụy Điển tăng 53,2%, Áo tăng 26,7% và Croatia tăng 32,0%. Đặc biệt, Malta ghi nhận mức tăng tới 76,8%, dù kim ngạch tuyệt đối còn thấp, phản ánh xu hướng mở rộng thị trường sang các quốc gia nhỏ trong EU.

Ngược lại, một số thị trường lớn và truyền thống lại có dấu hiệu suy giảm hoặc tăng trưởng chậm. Đức - một trong những thị trường tiêu thụ lớn nhất, giảm 6,0% so với cùng kỳ năm 2025; Bỉ giảm 1,6%, Tây Ban Nha giảm nhẹ 0,2%, phản ánh tình trạng tiêu dùng còn yếu và tồn kho tại các nhà nhập khẩu. Bên cạnh đó, một số thị trường Nam Âu và Đông Âu ghi nhận mức giảm sâu như Rumani giảm 22,6%, Bồ Đào Nha giảm 23,1%, Hy Lạp giảm 5,2%.

So với quý IV/2025, xuất khẩu giày dép sang hầu hết các thị trường đều giảm mạnh, trong đó Đức giảm 19,7%, Italia giảm 23,9%, Bỉ giảm 17,9% và Tây Ban Nha giảm 13,3%. Nguyên nhân chủ yếu do yếu tố mùa vụ khi nhu cầu nhập khẩu thường giảm sau giai đoạn cao điểm cuối năm. Tuy nhiên, một số thị trường vẫn duy trì tăng trưởng theo quý như: Pháp tăng 5,6%, Luxembourg tăng 55,7% và Malta tăng 387,1%.

Mặt hàng xuất khẩu

Quý I/2026, nhóm giày thể thao (HS 640411) tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu với kim ngạch đạt 484,0 triệu USD, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2025, đóng vai trò là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng chung. Đây là nhóm hàng có nhu cầu ổn định tại EU nhờ phù hợp với xu hướng tiêu dùng hiện đại, ưu tiên tính tiện dụng và thời trang. Xuất khẩu nhóm mặt hàng này tập trung chủ yếu tại Hà Lan, Bỉ, Pháp và Đức, trong đó tăng trưởng nổi bật tại Pháp (tăng 29,9%), Italia (tăng 50,4%) và Luxembourg (tăng 64,0%)...

Tiếp đến là giày có mũ bằng da (HS 640399) đạt 298 triệu USD, tuy vẫn là nhóm hàng lớn nhưng giảm 9,5% so với cùng kỳ, phản ánh sự suy yếu của phân khúc giày da truyền thống. Ngoài ra, xuất khẩu nhóm hàng giày có mũ bằng vật liệu dệt (HS 640419) trong quý I/2026 đạt 253,5 triệu USD, tăng nhẹ 3,5%.

Trong khi xuất khẩu nhóm giày có đế cao su hoặc nhựa (HS 640299) đạt 241,8 triệu USD, giảm 1,2%.

Xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang các thị trường EU trong quý I/2026

Thị trường	Quý I/2026 (nghìn USD)	So với quý IV/2025 (%)	So với quý I/2025 (%)
Tổng	1.395.006	-15,9	3,1
Hà Lan	430.236	-13,7	3,1
Bỉ	260.813	-17,9	-1,6
Pháp	174.977	5,6	14,7
Đức	166.058	-19,7	-6,0
Italia	130.328	-23,9	0,8
Tây Ban Nha	113.587	-13,3	-0,2
Ba Lan	23.705	-35,4	12,7
Luxembua	20.222	55,7	59,2
Thụy Điển	17.241	-44,2	53,2
Cộng Hoà Séc	16.639	-45,7	21,8
Áo	7.054	-3,3	26,7
Đan Mạch	6.406	-25,9	4,7
Manta	4.086	387,1	76,8
Rumani	3.938	-6,2	-22,6
Slovenia	3.826	-54,4	-4,2
Croatia	3.523	-5,1	32,0
Hy Lạp	3.467	-61,0	-5,2
Slovakia	3.114	2,1	-28,5
Ai Len	1.879	3,1	24,2
Látvia	1.118	-41,1	-34,8
Bungari	1.071	-58,7	261,7
Bồ Đào Nha	712	-43,3	-23,1
Phần Lan	657	-66,9	-4,2
Hunggary	315	-83,2	712,3
Síp	19	-95,1	-89,1
Lítva	15	-73,1	-18,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

Một số chủng loại giày dép xuất khẩu sang EU trong quý I/2026

Mã HS	Tên hàng	Quý I/2026 (nghìn USD)	So với quý IV/2025 (%)	So với quý I/2025 (%)
640411	Giày thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày tập và những thứ tương tự, với đế ngoài bằng cao su hoặc nhựa và mũ giày bằng vật liệu dệt	484.025	-10,1	15,6
640399	Giày có đế ngoài bằng cao su, nhựa hoặc da tổng hợp, có mũ bằng da (không bao gồm mắt cá chân, kết hợp với ngón chân kim loại bảo vệ, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	298.031	-16,4	-9,5
640419	Giày có đế ngoài bằng cao su hoặc nhựa và mũ giày bằng vật liệu dệt (trừ giày thể thao, bao gồm giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày tập và các loại tương tự, và giày đồ chơi)	253.510	-23,7	3,5
640299	Giày có đế ngoài và đế bằng cao su hoặc nhựa (không bao gồm mắt cá chân hoặc có quai trên hoặc dây buộc được lắp vào đế bằng phích cắm, giày không thấm nước thuộc nhóm 6401, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	241.839	-11,8	-1,2
640219	Giày thể thao có đế ngoài và mũ cao su hoặc nhựa (không bao gồm giày không thấm nước thuộc nhóm 6401, giày trượt tuyết, giày trượt tuyết xuyên quốc gia, giày trượt tuyết và giày trượt có gắn giày trượt băng hoặc giày trượt patin)	40.910	-0,3	-7,8
640391	Giày có đế ngoài bằng cao su, nhựa hoặc da tổng hợp, có mũ bằng da, che mắt cá chân (không bao gồm kết hợp kim loại bảo vệ, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	34.593	-20,9	-3,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Cục Hải quan

Tại EU, nhu cầu nhập khẩu giày dép đang phục hồi nhưng với tốc độ chậm. Theo dữ liệu của Eurostat, sau khi giảm trong năm 2023, nhập khẩu giày dép của EU đã tăng trở lại trong giai đoạn 2024 - 2025, nhưng chưa đạt mức tăng trưởng cao như trước (đạt mức tăng trưởng kép CAGR là 2,9% trong giai đoạn 2023 - 2025). Một đặc điểm đáng chú ý là EU ngày càng ưu tiên nguồn cung nội khối, với tỷ trọng nhập khẩu từ ngoài khối EU giảm mạnh từ 40,2% trong năm 2022 xuống còn khoảng 34-35% trong giai đoạn 2023-2025, trong khi tỷ trọng nội khối tăng lên trên 65%. Điều này khiến cạnh tranh đối với các nhà xuất khẩu ngoài EU trở nên gay gắt hơn.

Tuy nhiên, trong nhóm các nhà cung cấp ngoài khối, cơ cấu thị phần đang có sự thay đổi theo hướng có lợi cho Việt Nam. Trung Quốc tiếp tục là đối tác lớn nhất của EU với kim ngạch đạt 8,28 tỷ EUR trong năm 2025, tăng 2,5% so với năm 2024, nhưng tỷ trọng giảm nhẹ từ 12,28% trong

năm 2024 xuống 12,08%. Điều này phản ánh xu hướng suy giảm tương đối vai trò của Trung Quốc trong chuỗi cung ứng giày dép cho EU, do chi phí sản xuất tăng và chiến lược đa dạng hóa nguồn cung của các nhà nhập khẩu châu Âu.

Việt Nam là đối tác ngoại khối cung cấp lớn thứ hai, đạt 6,67 tỷ EUR trong năm 2025, tăng 10,5%, cao hơn đáng kể so với mức tăng chung của thị trường (tăng 4,2%). Nhờ đó, tỷ trọng của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU tăng từ 9,17% trong năm 2024 lên 9,72% năm 2025. Kết quả này cho thấy Việt Nam tiếp tục củng cố vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu, tận dụng tốt các lợi thế từ hiệp định EVFTA, chi phí lao động cạnh tranh và năng lực sản xuất ổn định.

Trong những tháng đầu năm 2026, nhập khẩu giày dép của EU tiếp tục giảm. Theo số liệu của Eurostat, nhập khẩu giày dép vào EU trong 2 tháng đầu năm 2026 đạt 11,1 tỷ EUR, giảm 7,6%

so với cùng kỳ năm 2025; trong đó, nhập khẩu từ nội khối chiếm 63,8% tỷ trọng, đạt 7,08 tỷ EUR, giảm 6,9%; ngoại khối đạt 4,02 tỷ EUR, giảm 9%.

2 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu giày dép từ hầu hết các thị trường ngoại khối đều giảm: Trung Quốc giảm 10,3%, Indonesia giảm 6,9%, Ấn Độ giảm 14%, Campuchia giảm 14,2%, Tunisia giảm 16,3%, Myanmar giảm 5,2%, Bangladesh giảm 20,8%...

Đối với Việt Nam, kim ngạch nhập khẩu giày dép vào EU giảm 6%, đạt 1,18 tỷ EUR. Tuy nhiên, mức giảm này thấp hơn đáng kể so với nhiều đối thủ cạnh tranh, qua đó giúp thị phần của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu giày dép của EU tăng nhẹ lên mức 10,6% từ 10,4% trong cùng kỳ năm 2025.

Triển vọng xuất khẩu:

Triển vọng trong những tháng tới, xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang EU được đánh giá là tiếp tục xu hướng phục hồi nhưng khó có khả năng tăng trưởng mạnh. Nhu cầu tiêu dùng tại EU có thể cải thiện dần khi áp lực lạm phát giảm bớt, nhưng tâm lý chi tiêu thận trọng vẫn sẽ duy trì. Thực tế tại một số thị trường lớn như Hà Lan, Đức, Pháp, Tây Ban Nha... doanh số bán lẻ giày dép vẫn giảm và chưa quay lại xu hướng tăng trưởng, cho thấy sức mua nội địa còn hạn chế. Do đó, trong những tháng tới, tăng trưởng xuất khẩu giày dép của Việt Nam nhiều khả năng sẽ ở mức vừa phải và phụ thuộc vào một số phân khúc sản phẩm chủ lực như giày thể thao và giày mũ dệt.

Bên cạnh đó, cơ hội gia tăng thị phần của Việt Nam vẫn còn tương đối lớn trong bối cảnh EU tiếp tục đa dạng hóa nguồn cung và giảm phụ thuộc vào các đối tác truyền thống, đặc biệt là Trung Quốc. Trong bối cảnh đó, Việt Nam nổi lên là đối tác thay thế quan trọng khi kim ngạch và thị phần đều tăng nhanh.

Trong khi đó, lợi thế từ EVFTA vẫn là yếu tố hỗ trợ quan trọng. Việc tận dụng ưu đãi thuế quan giúp giày dép Việt Nam duy trì sức cạnh tranh về giá so với nhiều đối thủ như Ấn Độ, Indonesia hay Thổ Nhĩ Kỳ...những nước đang có xu hướng tăng trưởng chậm hoặc suy giảm tại thị trường EU. Đây sẽ tiếp tục là động lực thúc đẩy xuất khẩu trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Tuy nhiên, triển vọng cũng đối mặt với rủi ro chính sách đáng kể, đặc biệt liên quan đến các tiêu chuẩn bền vững. EU đang xem xét mở rộng phạm vi áp dụng Đạo luật chống phá rừng (EUDR) sang ngành da giày. Nếu quy định này được ban hành, các doanh nghiệp Việt Nam, vốn có tỷ trọng lớn sản phẩm giày da xuất khẩu sang EU sẽ phải đáp ứng yêu cầu nghiêm ngặt hơn về truy xuất nguồn gốc và minh bạch chuỗi cung ứng. Điều này có thể làm tăng chi phí, kéo dài thời gian giao hàng và ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh trong ngắn hạn.

Ngoài ra, xu hướng gia tăng cạnh tranh từ các nước có chi phí thấp như Campuchia, Bangladesh hay Indonesia, cùng với sự mở rộng của các nền tảng thương mại điện tử xuyên biên giới, sẽ tiếp tục tạo sức ép lên ngành.

Để tận dụng được những cơ hội nhằm đẩy mạnh xuất khẩu, trong thời gian tới doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn kỹ thuật và môi trường, đồng thời tiếp tục đa dạng hóa thị trường trong nội khối EU.

Một số thị trường ngoại khối cung cấp giày dép cho EU trong 2 tháng đầu năm 2026

Thị trường	2 tháng đầu năm 2026 (nghìn EUR)	So với 2 tháng đầu năm 2025 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
			Năm 2026	Năm 2025
Tổng	11.104.234	-7,6	100,00	100,00
Nội khối	7.079.825	-6,9	63,76	63,21
Ngoại khối	4.024.408	-9,0	36,24	36,79
Trung Quốc	1.531.133	-10,3	13,79	14,20
Việt Nam	1.179.308	-6,0	10,62	10,43
Indonesia	267.235	-6,9	2,41	2,39
Ấn Độ	158.696	-14,0	1,43	1,53
Campuchia	106.677	-14,2	0,96	1,03
Tunisia	83.578	-16,3	0,75	0,83
Myanmar	68.369	-5,2	0,62	0,60
Albani	67.500	-6,7	0,61	0,60
Bangladesh	65.731	-20,8	0,59	0,69
Anh	57.433	-4,1	0,52	0,50

Nguồn: Eurostat

Thương mại hàng hóa giữa EU với thị trường ngoại khối giảm trong các tháng đầu năm 2026

Cập nhật thông tin mới nhất từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat) tính đến cuối tháng 4/2026 cho thấy, tình hình kinh tế EU tiếp tục đối mặt với áp lực tăng trưởng chậm trong năm 2026. Các nền kinh tế chủ chốt như Đức và Pháp được dự báo chỉ đạt mức tăng trưởng khoảng 0,9%, phản ánh tình trạng trì trệ kéo dài từ cuối năm 2025. Trong khi khu vực Tây Âu gặp nhiều rào cản từ quy định và cầu tiêu dùng yếu, thì các quốc gia Đông và Đông Nam Âu lại đang duy trì tốc độ tăng trưởng lạc quan hơn (một số nước đạt từ 3-5%).

Tỷ lệ lạm phát chung của EU đạt khoảng 2,8% vào tháng 3/2026. Trong đó, lạm phát năng lượng ghi nhận mức 5,4% và lạm phát thực phẩm là 2,1%. Mặc dù đã có dấu hiệu hạ nhiệt so với các năm trước, nhưng đây vẫn là thách thức lớn đối với sức mua của người tiêu dùng. Tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức ổn định khoảng 5,9% (tháng 2/2026). Đây là một điểm sáng giúp duy trì sự ổn định xã hội trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế chậm. Nợ công của khu vực Eurozone đang ở mức 87,8% GDP và thâm hụt ngân sách chính phủ ở mức 2,9% GDP, cho thấy áp lực quản lý nợ công vẫn hiện hữu.

Về chính sách điều hành tiền tệ của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đối với khu vực đồng tiền chung Euro (Eurozone) đang ở giai đoạn thận trọng và chuyển đổi dần sang nới lỏng linh hoạt. Sau giai đoạn thắt chặt quyết liệt để chống lạm phát trong các năm trước, từ đầu năm 2026, ECB đã duy trì thái độ thận trọng. Mặc dù lạm phát đã hạ nhiệt về mức quanh mục tiêu 2%, nhưng ECB chưa vội vàng cắt giảm lãi suất mạnh tay do lo ngại các rủi ro lạm phát tiềm ẩn từ giá năng lượng và sự đứt gãy logistics toàn cầu. Mục tiêu của ECB là cân bằng giữa việc hỗ trợ tăng trưởng kinh tế yếu (đặc biệt tại Đức và các nền kinh tế công nghiệp) và đảm bảo lạm phát không bùng phát trở lại.

Về thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối ghi nhận sự suy giảm cả về kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu ra/vào thị

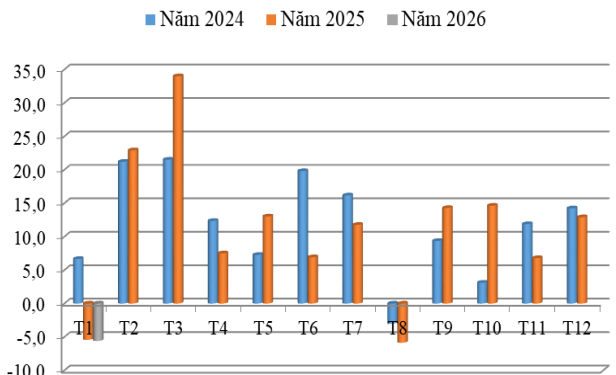
trường ngoại khối trong những tháng đầu năm 2026. Tình trạng này phản ánh sự chững lại của chuỗi cung ứng toàn cầu và nhu cầu sản xuất suy giảm.

Theo ước tính từ Eurostat, cán cân thương mại của EU cho thấy thặng dư 9,1 tỷ EUR trong thương mại hàng hóa với phần còn lại của thế giới vào tháng 2/2026, thấp hơn so với mức thặng dư 22,9 tỷ EUR vào tháng 2/2025. Trong đó, EU xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường ngoại khối đạt 204,7 tỷ EUR, giảm 9,3% so với tháng 2/2025; EU nhập khẩu hàng hóa từ thị trường ngoại khối đạt 195,7 tỷ EUR, giảm 3,5% so với tháng 2/2025.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2026, EU ghi nhận mức thặng dư 3,5 tỷ EUR, thấp hơn so với mức thặng dư 17,5 tỷ euro cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoại khối giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 394,4 tỷ EUR; nhập khẩu giảm 390,9 tỷ EUR, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Các cuộc xung đột tại khu vực Trung Đông đang gây áp lực lên chi phí logistics và giá cả hàng hóa, làm tăng thêm sự bất ổn cho dòng chảy thương mại vốn đã nhạy cảm với các rào cản kỹ thuật và tiêu chuẩn xanh (EU Green Deal) của khối EU.

Cán cân thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối qua các tháng năm 2024 – 2026 (ĐVT: Tỷ EUR)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối tháng 2 năm 2026

(ĐVT: Tỷ EUR)

Hoạt động	Tháng 2/2025	Tháng 2/2026	So sánh (%)	2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2026	So sánh (%)
Xuất khẩu ngoài EU	225,8	204,7	-9,3	436	394,4	-9,5
Nhập khẩu ngoài EU	202,8	195,7	-3,5	418,5	390,9	-6,6
Cán cân thương mại ngoài EU	22,9	9,1		17,5	3,5	
Thương mại nội khối EU	337,9	343,8	1,7	677,8	676,1	-0,3

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Vào tháng 2/2026, cán cân thương mại của EU chuyển sang thặng dư 9,1 tỷ EUR, sau khi thâm hụt 5,6 tỷ EUR vào tháng 1/2026. Kết quả trên nhờ sự phục hồi của ngành máy móc và ô tô, thặng dư tăng từ 1,8 tỷ EUR vào tháng 1/2026 lên 11,5 tỷ EUR vào tháng 2/2026.

So với tháng 2/2025, mức thặng dư thương mại hàng hóa của EU thấp hơn nhiều (tháng 2/2025 thặng dư 22,9 tỷ EUR). Sự thay đổi này cho thấy hiệu quả hoạt động khác nhau giữa các lĩnh vực. Lĩnh vực hóa chất và các sản phẩm liên quan giảm mạnh, với thặng dư giảm từ 28,7 tỷ EUR vào tháng 2/2025 xuống còn 14,8

tỷ EUR vào tháng 2/2026. Thặng dư đối với lĩnh vực máy móc và phương tiện giảm từ 18,9 tỷ EUR vào tháng 2/2025 xuống còn 11,5 tỷ EUR vào tháng 2/2026. Trong khi đó, lĩnh vực năng lượng tiếp tục thu hẹp mức thâm hụt, cải thiện từ mức -27,6 tỷ EUR vào tháng 2/2025 lên mức -22,1 tỷ EUR vào tháng 2/2026.



Các sản phẩm xuất, nhập khẩu chính của Liên minh châu Âu trong tháng 2 năm 2026

(ĐVT: Tỷ EUR)

Hàng hóa	Xuất khẩu ngoài EU		Nhập khẩu ngoài EU		Cán cân thương mại	
	Tháng 2/2026	So sánh (%)	Tháng 2/2026	So sánh (%)	Tháng 2/2026	Tháng 2/2025
Tổng	204,7	-9,3	195,7	-3,5	9,1	22,9
Hàng sơ cấp:	30,6	-10,2	51,2	-13,6	-20,6	-25,2
Thực phẩm và đồ uống	16,5	-4,4	13,1	-6,2	3,4	3,3
Nguyên liệu thô	6	-7,2	7,9	6,6	-1,9	-0,9
Năng lượng	8,2	-21,6	30,3	-20,2	-22,1	-27,6
Hàng hóa sản xuất:	166,8	-11,0	140,5	0,1	26,3	47
Hóa chất và sản phẩm liên quan	42,2	-27,1	27,4	-6,3	14,8	28,7
Máy móc và phương tiện	80,1	-3,3	68,6	7,3	11,5	18,9
Hàng hóa sản xuất khác	44,6	-4,7	44,6	-5,7	0,0	-0,5
Hàng hóa khác	7,2	72,8	3,9	24,6	3,3	1,1

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

▶ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

Từ số liệu công bố của Eurostat, tổng kim ngạch buôn bán hàng hóa hai chiều giữa EU với thị trường ngoại khối trong tháng 1/2026 đạt 384,85 tỷ EUR, giảm 9,6% so với tháng 1/2025. Trong đó, kim ngạch xuất giảm 9,5% ; nhập khẩu giảm 9,5%. Với kết quả này, EU đã thâm hụt thương mại hàng hóa với thị trường ngoại khối trong tháng đầu tiên của năm 2026 là 5,59 tỷ EUR, cùng kỳ năm 2025 thâm hụt 5,44 tỷ EUR.

Mỹ là đối tác thương mại hàng hóa lớn nhất của EU, và duy trì mức thặng dư trong tháng 01/2026: Số liệu từ Eurostat cho thấy, tổng kim ngạch buôn bán hàng hóa hai chiều giữa EU và Mỹ đạt xấp xỉ 60,48 tỷ EUR ngay trong tháng 01/2026, giảm 22,7% so với tháng 01/2025. Trong đó, EU xuất khẩu hàng hóa sang Mỹ đạt trên 34,81 tỷ EUR, giảm 27,8%; EU nhập khẩu

hàng hóa từ Mỹ đạt xấp xỉ 25,67 tỷ EUR, giảm 14,7%. EU thặng dư thương mại hàng hóa với Mỹ là 9,14 tỷ EUR trong tháng 1/2026, thấp hơn so với mức thặng dư 18,1 tỷ EUR trong tháng 1/2025.

Về cơ cấu mặt hàng, EU thường duy trì thặng dư thương mại với Mỹ trong các nhóm hàng chủ lực như hóa chất, máy móc và thiết bị vận tải. Tuy nhiên, mức thặng dư này rất nhạy cảm với các biến động về chính sách thuế quan và các tiêu chuẩn kỹ thuật (như các rào cản phòng vệ thương mại hoặc quy định về chuyển đổi xanh).

Năm 2026, doanh nghiệp tại EU và Mỹ đang đối mặt với những thách thức từ chính sách bảo hộ và xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô dòng chảy hàng hóa song phương.

Cán cân thương mại của EU với thị trường ngoại khối năm 2025 và tháng 1/2026

Thị trường	Năm 2025 (Triệu EUR)			Tháng 1/2026 (Triệu EUR)			Cán cân thương mại (Triệu EUR)	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân thương mại năm 2025	Tổng KNXNK	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tháng 1/2026	Tháng 1/2025
Ngoại khối	2.645.022	2.511.538	133.484	384.850	189.628	195.222	-5.593	-5.443
Mỹ	553.985	354.354	199.631	60.477	34.811	25.666	9.145	18.104
Anh	345.829	158.527	187.301	39.546	27.991	11.555	16.435	15.165
Thụy Sĩ	219.446	143.181	76.265	28.322	16.772	11.550	5.222	5.585
Trung Quốc	199.541	558.813	-359.273	60.874	14.111	46.763	-32.652	-31.334
Thổ Nhĩ Kỳ	114.444	103.293	11.151	16.204	8.325	7.878	447	-148
Nhật Bản	65.729	63.384	2.345	9.828	5.034	4.793	241	440
Na Uy	65.834	95.348	-29.514	13.027	5.019	8.008	-2.989	-4.391
Hàn Quốc	54.525	69.483	-14.958	8.867	4.167	4.700	-533	-2.010
Mêhicô	53.069	33.870	19.199	6.397	4.137	2.260	1.877	796
Canada	48.818	32.741	16.076	6.521	3.806	2.715	1.091	889
.....								
Việt Nam	12.178	63.783	-51.606	6.800	878	5.922	-5.044	-4.981

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Thương mại hàng hóa giữa EU và Nga trong tháng 01/2026 tiếp tục phản ánh xu hướng điều chỉnh quan hệ thương mại của EU sau giai

đoạn biến động địa chính trị và tái cơ cấu chuỗi cung ứng năng lượng.

Trong tháng 01/2026, kim ngạch thương mại giữa EU và Nga duy trì ở mức thấp hơn đáng kể so với giai đoạn trước năm 2022. Theo đó, EU ghi nhận thặng dư thương mại khoảng 463 triệu EUR với Nga, trong khi cùng kỳ năm 2025 EU vẫn thâm hụt gần 1,12 tỷ EUR. Diễn biến này chủ yếu xuất phát từ việc EU tiếp tục giảm nhập khẩu hàng hóa từ Nga, đặc biệt là nhóm năng lượng, đồng thời siết chặt kiểm soát đối với nhiều mặt hàng xuất khẩu sang thị trường này.

Đầu năm 2026, nhập khẩu hàng hóa từ Nga của EU tiếp tục xu hướng giảm dưới tác động

của các biện pháp hạn chế thương mại và định hướng đa dạng hóa nguồn cung. Dù tỷ trọng năng lượng nhập khẩu từ Nga đã giảm mạnh, một số nước EU vẫn nhập khẩu khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) với quy mô hạn chế. Trong tháng 01/2026, Pháp vẫn là một trong những quốc gia có giá trị nhập khẩu LNG từ Nga ở mức đáng kể.

Đáng chú ý, từ ngày 21/01/2026, EU áp dụng thêm quy định hạn chế đối với các sản phẩm dầu tinh chế có nguồn gốc từ dầu thô Nga, qua đó tiếp tục tác động đến dòng chảy thương mại năng lượng giữa hai bên trong giai đoạn cuối tháng.

EU nhập khẩu một số mặt hàng công nghiệp chế biến, nông, thủy sản và thị phần của Việt Nam

Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của EU từ Việt Nam cho thấy vị thế hàng hóa của Việt Nam trong vai trò là mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, Việt Nam duy trì vị thế nguồn cung mặt hàng giày dép ngoại khối lớn thứ 2 cho EU, năm 2025 tốc độ tăng trưởng 10,5% so với năm 2024, thị phần chiếm 28,65%. Tốc độ nhập khẩu hàng may mặc của EU từ Việt Nam năm 2025 tăng trưởng 9,7% so với năm 2024, thị phần chiếm 4,86%.

Đối với nhóm hàng nông, lâm, thủy sản: Đây là nhóm tận dụng tốt nhất các ưu đãi thuế quan từ EVFTA, đặc biệt là các mặt hàng có thể mạnh truyền thống:

Cà phê: Là mặt hàng nông sản có trị giá xuất khẩu lớn nhất sang EU. Trong năm 2025, tốc độ nhập khẩu cà phê của EU từ Việt Nam ghi nhận mức tăng 51,4% so với năm 2024, đạt xấp

xỉ 2,95 tỷ EUR, thị phần chiếm 15,74%. Cập nhật số liệu công bố mới nhất, tháng 1/2026, EU tiếp tục đẩy mạnh nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, mức tăng 42,7% so với tháng 1/2025.

Hàng thủy sản: Năm 2025, EU nhập khẩu từ Việt Nam tăng trưởng 11,8% so với năm 2024, đạt 912 triệu EUR, thị phần chiếm 3%. Trong đó, tôm đã thâm nhập tốt vào các kênh phân phối hiện đại tại EU (Hà Lan, Đức, Bỉ).

Hạt điều và rau quả: Năm 2025, EU nhập khẩu từ Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng cao, lần lượt tăng 23,5% và 46% so với năm 2024, thị phần chiếm 71,3% và 0,93%. Xu hướng tăng trưởng tiếp tục diễn ra ngay trong tháng đầu tiên của năm 2026.

Tốc độ tăng trưởng hầu hết các mặt hàng trên đều ghi nhận mức tăng 2 con số cho thấy có nhiều sự chuyển dịch quan trọng trong quan hệ thương mại song phương.

EU nhập khẩu một số mặt hàng có thể mạnh từ Việt Nam trong năm 2025 và tháng 1/2026

Mặt hàng	Trị giá (Triệu EUR)				So với tháng 1/2025 (%)		Thị phần/Tổng KNNK ngoại khối (%)	
	Năm 2025		Tháng 1/2026		Ngoại khối EU	Việt Nam	Tháng 1/2025	Tháng 1/2025
	Ngoại khối EU	Việt Nam	Ngoại khối EU	Việt Nam				
Giày dép	23.275	6.669	1.882	541	-15,0	-14,5	28,74	28,58
Dệt may	89.996	4.378	7.059	363	-15,2	-7,2	5,15	4,71
Sắt thép và sp từ sắt thép	74.156	2.557	5.917	259	-23,9	-46,6	4,38	6,25
Cà phê	18.730	2.948	1.388	212	10,7	42,7	15,25	11,82
Thủy, hải sản	30.435	912	2.519	103	-7,3	-1,4	4,08	3,84
Hạt điều	1.273	908	118	83	6,7	9,9	70,30	68,28
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	17.184	758	1.322	77	-10,8	8,5	5,85	4,81

Mặt hàng	Trị giá (Triệu EUR)				So với tháng 1/2025 (%)		Thị phần/Tổng KNNK ngoại khối (%)	
	Năm 2025		Tháng 1/2026		Ngoại khối EU	Việt Nam	Tháng 1/2025	Tháng 1/2025
	Ngoại khối EU	Việt Nam	Ngoại khối EU	Việt Nam				
Rau quả	43.256	404	3.557	33	-3,7	8,0	0,94	0,84
Hạt tiêu	443	281	26	15	-34,0	-43,9	56,72	66,75
Cao su	4.718	123	282	6	-29,8	52,3	1,97	0,91
Gạo	1.850	65	113	5	-5,6	1,4	4,36	4,06
Chè	676	4	56	0,5	-5,1	-25,2	0,88	1,12

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

(*) Ghi chú : Số liệu mặt hàng rau quả gồm HS 06, 07, 08, 20 (không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132)

EU cập nhật danh mục hàng hóa động vật chịu kiểm soát tại cửa khẩu biên giới

Ngày 13/3/2026, Ủy ban châu Âu đã ban hành Quy định thực thi (EU) 2026/551, sửa đổi Quy định thực thi (EU) 2021/632 liên quan đến danh mục các loại động vật, sản phẩm có nguồn gốc động vật, sản phẩm sinh sản, phụ phẩm động vật, sản phẩm chế biến, sản phẩm hỗn hợp, cỏ khô và rơm phải chịu kiểm tra chính thức tại các trạm kiểm soát biên giới (Border Control Posts – BCP) khi nhập khẩu vào Liên minh châu Âu.

Theo quy định hiện hành của EU về kiểm soát chính thức đối với thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, các lô hàng thuộc nhóm sản phẩm có nguồn gốc động vật khi nhập khẩu vào EU phải được trình kiểm tra tại các trạm kiểm soát biên giới nhằm bảo đảm đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm, thú y và sức khỏe động vật. Danh mục các sản phẩm phải chịu kiểm tra này được quy định trong phụ lục của Quy định thực thi (EU) 2021/632, kèm theo mã số hàng hóa theo Danh mục kết hợp (Combined Nomenclature – CN) của EU.

Quy định mới được ban hành nhằm cập nhật và làm rõ danh mục các mặt hàng thuộc diện kiểm soát, bao gồm việc bổ sung một số nhóm sản phẩm có nguồn gốc động vật, phụ phẩm động vật và sản phẩm hỗn hợp hiện chưa được liệt kê đầy đủ trong quy định trước đây. Cụ thể, quy định bổ sung một số mã CN như 1301, 2008 19, 2106 90 55, 2933, 3002 13, 3002 14, 3002 15, 3105 90, 3821, 3823 và 3824 vào danh mục

hàng hóa phải chịu kiểm tra chính thức tại cửa khẩu biên giới, nhằm tránh các cách hiểu khác nhau về phạm vi sản phẩm phải kiểm soát.

Do số lượng sửa đổi đối với danh mục sản phẩm khá lớn, Ủy ban châu Âu quyết định thay thế toàn bộ phụ lục của Quy định thực thi (EU) 2021/632 bằng phụ lục mới, trong đó danh mục hàng hóa được cấu trúc theo các chương tương ứng với hệ thống mã CN. Các bảng trong phụ lục nêu rõ mã CN của từng nhóm hàng, mô tả sản phẩm và điều kiện áp dụng kiểm soát tại trạm kiểm soát biên giới.

Quy định thực thi (EU) 2026/551 sẽ có hiệu lực sau 20 ngày kể từ ngày được công bố trên Công báo Liên minh châu Âu và áp dụng từ ngày 01/10/2026, nhằm tạo điều kiện cho các cơ quan quản lý và doanh nghiệp có thời gian điều chỉnh để phù hợp với các thay đổi mới.

Việc cập nhật danh mục hàng hóa thuộc diện kiểm soát được đánh giá là cần thiết nhằm bảo đảm tính minh bạch và thống nhất trong việc áp dụng các biện pháp kiểm tra biên giới của EU đối với sản phẩm động vật, đồng thời hỗ trợ các cơ quan kiểm soát và doanh nghiệp xác định chính xác nghĩa vụ kiểm tra khi đưa hàng hóa vào thị trường EU.

Thông tin chi tiết xin tham khảo tại: https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=OJ:L_202600551

EU sửa đổi mức dư lượng tối đa đối với hợp chất đồng trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi

Ngày 16/4/2026, Ủy ban châu Âu đã đăng công báo Quy định (EU) 2026/840 ký ngày 15/4/2026 sửa đổi Phụ lục II và III của Quy định (EC) số 396/2005 liên quan đến mức dư lượng tối đa (MRL) đối với các hợp chất đồng trong hoặc trên một số sản phẩm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.

Theo quy định, EU tiến hành rà soát lại các mức dư lượng hiện hành dựa trên đánh giá khoa học của Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (EFSA), trong đó xác định rằng mức phơi nhiễm đồng hiện tại không gây rủi ro đối với sức khỏe người tiêu dùng, kể cả đối với trẻ em. Tuy nhiên, do đồng là nguyên tố phổ biến trong môi trường, EU đã điều chỉnh các mức MRL theo hướng phản ánh sát hơn mức tồn dư thực tế trong từng nhóm sản phẩm.

Cụ thể, một số nhóm sản phẩm được giữ nguyên mức MRL hiện hành do phù hợp với mức tồn dư thực tế và không gây rủi ro; trong khi đó, một số sản phẩm khác được tăng hoặc giảm mức

MRL nhằm phản ánh điều kiện sản xuất và dữ liệu giám sát mới. Đồng thời, EU thống nhất áp dụng định nghĩa dư lượng là "tổng hàm lượng đồng (total copper)" để bảo đảm tính nhất quán trong kiểm soát.

Ngoài ra, đối với một số sản phẩm còn thiếu dữ liệu về phương pháp phân tích hoặc thử nghiệm dư lượng, EU cho phép duy trì tạm thời mức MRL hiện hành và sẽ tiếp tục rà soát khi có thêm dữ liệu, dự kiến trước ngày 30/6/2028.

Quy định sẽ có hiệu lực sau 20 ngày kể từ ngày công bố và áp dụng trực tiếp tại các quốc gia thành viên EU.

Việc điều chỉnh lần này cho thấy EU tiếp tục tăng cường quản lý dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm, đồng thời duy trì cách tiếp cận dựa trên đánh giá khoa học nhằm bảo đảm an toàn người tiêu dùng và tính khả thi đối với hoạt động sản xuất.

▶ THÔNG TIN CẢNH BÁO

Xu hướng EU tăng cường áp dụng phòng vệ thương mại

Những năm gần đây, trong bối cảnh biến động địa chính trị, chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, cũng như triển vọng kinh tế bất ổn, EU có xu hướng tăng cường áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) như một công cụ để củng cố an ninh kinh tế và ứng phó với các rủi ro. EU vừa qua đã giới thiệu một cách tiếp cận chiến lược¹ mới, nhấn mạnh việc kết hợp giữa duy trì thị trường mở với tăng cường can thiệp các công cụ bảo vệ lợi ích kinh tế chính đáng, bao gồm việc sử dụng chủ động và hiệu quả hơn các biện pháp PVTM. Chiến lược mới xác định rõ PVTM không chỉ là công cụ xử lý hành vi thương mại không công bằng, mà còn là một phần của chính sách an ninh kinh tế, nhằm bảo vệ năng lực sản xuất nội khối EU, đảm bảo cạnh tranh bình đẳng và tăng cường khả năng chống chịu của chuỗi cung ứng. Ủy ban châu Âu (EC) khẳng định các biện pháp này sẽ tiếp tục được

triển khai phù hợp với quy định của WTO, gắn với đối thoại và hợp tác quốc tế.

Theo Báo cáo thường niên lần thứ 43 của EC cập nhật về PVTM², tính đến hết năm 2024, EU đang áp dụng tổng cộng 192 biện pháp PVTM còn hiệu lực, bao gồm: 124 biện pháp chống bán phá giá (anti-dumping), gia hạn 38 vụ CBPG kèm theo điều tra chống lẩn tránh thuế (anti-circumvention), 22 biện pháp chống trợ cấp (AS - anti-subsidy), gia hạn 07 vụ chống trợ cấp kèm theo điều tra chống lẩn tránh thuế; 01 biện pháp tự vệ (SFG - safeguard). Ngoài ra, còn có 07 biện pháp CBPG tạm thời, nâng tổng số biện pháp PVTM EU đang áp dụng lên 199 vào cuối năm 2024, cao hơn con số 186 vào cuối năm 2023. Năm 2024 được xem là một trong những năm EU triển khai mạnh mẽ nhất điều tra PVTM

1 https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/ip_25_2889

2 <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX:52025DC0428>

với 33 cuộc điều tra được khởi xướng, con số cao nhất kể từ năm 2006 khi trung bình mỗi năm EU chỉ khởi xướng 12 cuộc điều tra mới. Ngành Sắt thép và Hóa chất chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các biện pháp PVTM.

Tính tới hết Quý I năm 2026, EU đang đứng thứ 5 về số lượng các cuộc điều tra PVTM trong số các quốc gia/vùng lãnh thổ có giao thương với Việt Nam. Theo đó, EU đã điều tra, áp dụng 21 biện pháp PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bao gồm: 10 vụ việc chống bán phá giá, 01 vụ việc chống trợ cấp, 07 vụ việc chống lẩn tránh và 03 vụ việc tự vệ. Các mặt hàng EU đã điều tra tương đối đa dạng, gồm thép cán nguội, nhựa polyethylene terephthalate (PET), giày mũ da, ốc vít bằng thép và phụ tùng, ống tuýt thép, xe đạp, bật lửa ga, giày và dép, sợi polyester tổng hợp, thép cuộn không gỉ cán nguội, xe nâng giá kê bằng tay, đèn huỳnh quang, vòng khuyên kim loại, oxy kềm, mì chính, vòng khuyên kim loại, thép cán nóng, hợp kim silic...; phần lớn các vụ việc này đều đã có kết luận điều tra hoặc hết hạn áp thuế.

Hiện nay, EU đang còn áp 01 biện pháp chống bán phá giá (CBPG) đối với sản phẩm thép cán nóng, đồng thời đang tiến hành điều tra 03 vụ việc CBPG với sản phẩm thép cán nguội, nhựa PET và ống đồng và 01 vụ việc tự vệ với thép điện định hướng. Đáng lưu ý, trong vụ việc điều tra CBPG đối với sản phẩm thép cán nguội của Việt Nam khởi xướng tháng 9 năm 2025, căn cứ theo cáo buộc của nguyên đơn, EC đã điều tra tình trạng bóp méo giá nguyên liệu đầu vào và tình trạng thị trường đặc biệt (PMS) trong ngành thép của Việt Nam. Trường hợp EC kết luận có tồn tại PMS trong ngành thép của Việt Nam, điều này không chỉ khiến mức thuế dành cho doanh nghiệp Việt Nam bị đẩy lên cao, mà còn có thể bị sử dụng làm tiền lệ bất lợi trong các vụ việc PVTM trong tương lai.

Liên quan đến mặt hàng thép, EU đang tập trung hoàn tất các quy định lập pháp nhằm tăng thuế tự vệ thép lên mức 50% đối với hầu hết các đối tác thương mại ngoài Khu vực Kinh tế châu Âu, đồng thời giảm mạnh hạn ngạch nhập khẩu miễn thuế xuống còn 18,3 triệu tấn mỗi năm. Theo đó, các Quốc gia thành viên cần thông qua ủy quyền cho EC đàm phán lại các hạn ngạch thép theo từng nước xuất khẩu trong khuôn khổ WTO. Các quy định này dự kiến hoàn tất trước tháng 6/2026, thời điểm biện pháp tự

vệ thép hiện hành hết hiệu lực để tránh khoảng trống pháp lý.

Việc trở thành đối tượng trực tiếp của các biện pháp phòng vệ thương mại sẽ tác động tiêu cực đến doanh nghiệp xuất khẩu nói riêng và nền kinh tế nói chung ở một số khía cạnh như: (i) các doanh nghiệp sẽ phải đầu tư đáng kể nguồn nhân lực, thời gian và kinh phí cho việc tham gia giải quyết vụ việc; (ii) khi bị khởi kiện, các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ phải thay đổi chiến lược kinh doanh, đầu tư sản xuất... để đáp ứng với những thay đổi của thị trường xuất khẩu; (iii) sản phẩm xuất khẩu có khả năng bị kiện theo hiệu ứng dây chuyền; (iv) giảm năng lực và lợi thế cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu do bị áp mức thuế cao; (v) một số biện pháp PVTM kéo dài, dẫn đến chi phí theo đuổi vụ việc tốn kém; (vi) sản xuất trong nước bị mất uy tín; (vii) mất thị trường hoặc thị phần xuất khẩu.

Trên thực tế, với lợi thế từ việc tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do, trong đó có EVFTA, cùng vị trí địa lý thuận lợi và nhiều điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài hấp dẫn, Việt Nam có thể dễ dàng trở thành nơi trung chuyển hàng hoá của nhiều nước nhằm lách luật, tránh thuế nhập khẩu và có nguy cơ rơi vào đối tượng bị theo dõi, điều tra áp dụng biện pháp PVTM từ nước nhập khẩu. Nếu không kiểm soát tốt nguồn gốc xuất xứ sản phẩm hay dòng vốn đầu tư, hoạt động sản xuất trong nước cũng như uy tín của Việt Nam trên thị trường quốc tế có thể bị ảnh hưởng và đối diện với các nguy cơ trừng phạt. Bên cạnh đó, những mặt hàng xuất khẩu tăng trưởng đột biến, không tương thích với quy mô sản xuất hoặc có mức chênh lệch thuế lớn cũng có khả năng trở thành đối tượng bị giám sát và điều tra.

Các doanh nghiệp xuất khẩu được khuyến nghị cần chủ động tìm hiểu, theo dõi sát thông tin thị trường, trong đó có các quy định, công cụ phi thuế quan như PVTM. Đồng thời, chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm hướng đến việc cạnh tranh bằng chất lượng thay vì cạnh tranh bằng giá. Trong trường hợp bị điều tra PVTM, doanh nghiệp cần hợp tác chặt chẽ với các cơ quan chức năng và hiệp hội để nhận được sự hỗ trợ, cập nhật thông tin kịp thời; đồng thời làm việc với chuyên gia, luật sư, những đơn vị có kinh nghiệm tham gia các vụ kiện quốc tế để được tư vấn, hướng dẫn đầy đủ, chính xác, hiệu quả.

Vụ Phát triển Thị trường nước ngoài

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ: 655 Phạm Văn Đồng, Nghĩa Đô, Hà Nội

Tel: (024) 37152585

Fax: (024) 37152574